

I. VOCABULARY

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	Household chores	/ˈhaʊshəʊld tʃɔːr/	n	- các công việc vặt trong nhà, trong gia đình
2	Homemaker	/ˈhəʊm ,meɪ.kə/	n	- người nội trợ
3	Breadwinner	/ˈbred,wɪn.ə/	n	- người trụ cột trong gia đình
4	Equally	/ˈiː.kwə.li/	adv	- bằng nhau, ngang nhau, như nhau;
	Equalize	/ˈiː.kwə.laɪz/	v	đều
	Equality	/iˈkwɑː.lə.ti/	n	- làm bằng nhau, làm ngang nhau - sự bình đẳng
5	Grocery	/ˈɡrəʊ.sə.i/	n	- cửa hàng tạp hóa
	groceries	/ˈɡrəʊsərɪz/	n	- hàng tạp hóa và thực phẩm phụ
6	Heavy lifting	/ˌhev.i ˈlɪft.ɪŋ/	n	- công việc nặng nhọc
7	Rubbish = Garbage	/ˈrʌb.ɪʃ/ /ˈɡɑːbɪdʒ/	n	- đồ bỏ đi, đồ thải (đồ ăn hỏng/thực phẩm bẩn/...) vứt đi vì không thể sử dụng được nữa
	Litter	/ˈlɪtə(r)/	n	- những mẩu rác nhỏ như giấy/chai/lọ/lon/... vứt bừa bãi ra nơi công cộng
	Waste	/weɪst/	n	- những chất/nguyên liệu/vật liệu không còn cần đến nữa và bị vứt bỏ (cần được xử lý)
8	Responsibility	/rɪ	n	- trách nhiệm
	Responsible	,sponsɪˈbɪləti/ /rɪˈsponsəbl/	a	- chịu trách nhiệm
9	Gratitude	/ˈɡræɪtɪtjuːd/	n	- lòng biết ơn, sự nhớ ơn
10	Appreciate	/əˈpriːʃieɪt/	v	- đánh giá đúng, đánh giá cao, hiểu rõ
	Appreciation	/əˈpriːʃieɪʃn/	n	giá trị
	Appreciative	/əˈpriːʃjətɪv/	a	- sự cảm kích, sự đánh giá
	Appreciable	/əˈpriːʃəbl/	a	- biết đánh giá, biết thưởng thức, khen ngợi - đáng kể, tương đối
11	Benefit	/ˈbenɪfɪt/	n	- lợi ích
			v	- giúp ích cho, làm lợi cho
12	Character	/ˈkærɪktə/	n	- tính nết, tính cách; cá tính, đặc tính, đặc điểm; nét đặc sắc
13	Spotlessly	/ˈspɒtlɪsli/	adv	- không một vết nhơ; sạch sẽ, tinh tươm
14	Teenager	/ˈtiːneɪdʒə/	n	- thanh thiếu niên
15	Value	/ˈvæljuː/	n	- giá trị

	Valuable Invaluable Valueless	/ˈvæljuəbl/ /ɪnˈvæljuəbl/ /ˈvælvɪs/	a a a	- có giá trị lớn, quý giá - vô giá - không có giá trị
16	Result	/rɪˈzʌlt/	n v	- kết quả - dẫn đến
17	Survey	/ˈsəːveɪ/	n	- sự khảo sát
18	Truthful Truth	/ˈtruːθfʊl/ /truːθ/	a n	- thực, đúng sự thực - sự thật, lẽ phải, chân lý
19	Honest Dishonest Honesty	/ˈɒnɪst/ /dɪsˈɒnɪst/ /ˈɒnɪstɪ/	a a n	- trung thực, chân thật, thật thà - không thành thật, không trung thực - tính trung thực, tính chân thật
20	Respect Respectful Respectable Respective	/rɪsˈpekt/ /rɪˈspektfʊl/ /rɪˈspektəbl/ /rɪˈspektɪv/	n a a a	- sự tôn trọng, sự kính trọng - lễ phép; kính cẩn, bày tỏ sự kính trọng - đáng trọng, đáng kính, đứng đắn - riêng từng người, riêng từng cái; tương ứng (với vị trí, thứ tự, địa vị...)
21	Table manners	/ˈteɪblɪˈmænəz /	n	- phép tắc ăn uống (cách cư xử đứng đắn khi ăn với những người khác)
22	Experience Experienced	/ɪksˈpiəriəns/ /ɪksˈpiəriənst/	n a	- kinh nghiệm, trải nghiệm - có kinh nghiệm, giàu kinh nghiệm, từng trải, lão luyện

II. STRUCTURES

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1	Does the cooking = Cook (v)	nấu ăn, nấu nướng
2	Help (sb) (to) do sth Help sb with sth	giúp (ai đó) làm gì giúp ai đó với cái gì
3	Divide sth into	chia cái gì thành
4	Do the chores	làm việc nhà
5	Earn/make money	kiếm tiền
6	Shop for sth	mua sắm thứ gì
7	Do the laundry	giặt đồ, giặt quần áo
8	Do the washing-up	rửa bát
9	Put out	đổ rác, dập lửa
10	Instead of	thay vì
11	Support family	hỗ trợ/nuôi sống gia đình
12	Pick up sb Pick up sth	đón ai đó nhặt cái gì lên
13	Ask sb to do sth	yêu cầu ai đó làm gì
14	Be good at sth/doing sth Be good for sb/sth	giỏi cái gì/làm gì tốt cho ai, tốt cho cái gì
15	Take responsibility for sth	chịu trách nhiệm cho điều gì

16	Try to do sth Try doing sth	cố gắng làm gì đó thử làm gì đó
17	Enjoy doing sth	thích làm gì đó
18	In addition = Moreover = Furthermore = Besides	ngoài ra, bên cạnh đó
19	Strengthen one's bonds	củng cố mối quan hệ
20	All in all	nói chung, nhìn chung
21	Encourage sb to do sth	khuyến khích ai đó làm gì
22	Teach sb to do sth	dạy ai đó làm gì
23	Take care of = Look after	quan tâm, chăm sóc
24	Grow up	lớn lên
25	Agree with sb	đồng ý, đồng tình với ai đó
26	Be useful for sth	có lợi, có ích cho cái gì
27	Cheer sb up	cổ vũ ai, làm cho ai đó tươi tỉnh lên
28	Carry on	tiếp tục
29	Share sth with sb	chia sẻ cái gì với ai
30	Make a list of	lập danh sách cái gì
31	At the end of sth In the end	cuối của cái gì cuối cùng
32	Spend time doing sth	dành thời gian làm gì đó
33	Prepare sb for sth	chuẩn bị cho cái gì
34	Show respect to sb	tổ sự kính trọng với ai
35	Have a wealth of sth	có nhiều cái gì đó
36	Crash sth into sth	đâm cái gì vào cái gì đó
37	Be on business	đi công tác

III. GRAMMAR (Present simple vs present continuous)

Thì động từ	Cách dùng	Công thức	Từ nhận biết
Present simple tense (Thì hiện tại đơn)	<ul style="list-style-type: none"> - diễn tả hành động thường xuyên xảy ra. - diễn tả thói quen. - diễn tả thời gian biểu, lịch trình, thông báo. - diễn tả sự thật, chân lý - diễn tả nghề 	<p>S + V</p> <p>V (bare): I/số nhiều V (s/es): số ít</p> <p>am: I is: số ít are: số nhiều</p> <p>Thành lập phủ định và nghi vấn: * V (do/does): (-): S + do/does + not + V(bare) (?): Do/does + S + V(bare)? * Be (am/ is/ are): (-): S + am/is/ are + not +</p>	<ul style="list-style-type: none"> - seldom/ rarely /hardly - sometimes/ occasionally - often/ usually/ frequently - always/ constantly - ever - never - every

	nghiệp, sở thích, nguồn gốc, bình phẩm.	(?): Am/Is/Are + S +?	
Present continuous tense (Thì hiện tại tiếp diễn)	- diễn tả hành động đang xảy ra tại thời điểm nói. - diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai (có kế hoạch từ trước). - diễn tả sự thay đổi của thói quen. - diễn tả sự ca thán, phàn nàn.	S + am/is/are + V-ing <i>Thành lập phủ định và nghi vấn:</i> (-): S + am/is/are + not + V-ing (?): Am/Is/Are + S + V-ing?	- now - at the moment - at present - right now - look /hear (!)

IV. PRACTICE EXERCISES

A. PHONETICS

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. A. character B. chores C. children D. check
2. A. bread B. create C. tread D. threaten
3. A. homemaker B. clothes C. close D. bond
4. A. teach B. teenager C. connection D. appreciate
5. A. waste B. value C. damage D. gratitude

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

1. A. household B. family C. laundry D. afraid
2. A. divide B. rubbish C. heavy D. equal
3. A. manage B. prepare C. housework D. breakfast
4. A. favourite B. develop C. encourage D. important
5. A. experience B. gratitude C. benefit D. honesty

B. VOCABULARY

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following sentences.

1. Children learn how to respect older people, who have a **wealth** of life experiences.
 A. abundance B. resource C. property D. fortune
2. Doing chores also helps develop children's **gratitude** to their parents because they understand how hard their parents try every day for their family life.
 A. approval B. honour C. thankfulness D. responsibility
3. When doing housework, children may learn to **appreciate** all the hard work their parents do around the house for them.
 A. be responsible for B. be grateful for
 C. take account of D. be useful for

4. Parents should **encourage** their kids to share the housework for their own good as well as the good of the whole family.

- A. comfort B. respect C. appreciate D. stimulate

5. Sometimes adults think children may break or **damage** things when they do housework.

- A. destroy B. lose C. suffer D. gain

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following sentences.

1. Life skills such as cooking, cleaning or taking care of others are really **necessary** for kids when they grow up.

- A. certain B. unavoidable C. nonessential D. inevitable

2. Family is always the most **valuable** thing in one's life.

- A. worthless B. helpful C. beneficial D. precious

3. His parents' encouragement and trust give him strength to **carry on**.

- A. put out B. go by C. try on D. give up

4. Results of a **recent** survey show that even though modern family life has changed greatly, a number of traditional family values are still important nowadays.

- A. up-to-date B. modern C. ancient D. latest

5. It is said that British people still follow some **traditional** family values now.

- A. modern B. standard C. conventional D. unusual

Give the correct forms of words in brackets.

1. In our family, we divide the housework (EQUAL) _____; my mum cooks; my dad does the washing up and I clean the house.

2. Most people think that housework is boring and is the (RESPONSIBLE) _____ of mothers and wives only.

3. It's crucial that doing chores together help (STRONG) _____ family bonds and create moments between children and parents.

4. Everyone feels happy and proud when we see our home (SPOT) _____ clean at the end of the day.

5. Family (VALUABLE) _____ are ideas about how people want to live their family life and are passed on from parents to children.

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following sentences.

1. My mother often does the _____ in the evening before bedtime so that clothes are ready for the next morning.

- A. heavy lifting B. cooking C. laundry D. cleaning

2. In a family, mothers often are _____ because they manage homes and raise children instead of earning money.

- A. homemakers B. breadwinners C. household chores D. housekeepers

3. Sometimes my sister helps to shop _____ groceries.

- A. in B. on C. with D. for

4. She is a _____ young woman from a good family. She has helped many poor people by teaching them how to earn money safely.

- A. respect B. respectful C. respectable D. respective

5. She often helps her mother _____ the washing-up and cooking.
A. to B. with C. on D. for
6. In the afternoon, I have my parents _____ my daughter because I get home late after work.
A. pick up B. put out C. grow up D. carry on
7. I forgot to _____ the rubbish this morning.
A. put off B. put on C. put out D. put up with
8. When I was a small girl, my mother used to allow me to collect _____ such as empty cans used papers to sell.
A. rubbish B. litter C. waste D. garbage
9. Children rarely show any _____ for what their parents do for them.
A. appreciate B. appreciation C. appreciative D. appreciable
10. Sharing household chores is _____ for children because it helps them recognize that what they do will support their parents a lot.
A. respective B. useless C. good D. responsible
11. Parents should always teach their children to _____ to old people.
A. show respect B. spend time C. take care D. cheer up
12. _____, she decided to choose a local university because she wanted to be close to her family.
A. At the end B. All in all C. Besides D. In the end
13. Although children do not enjoy doing housework, they have to try _____ their tasks.
A. finish B. to finish C. finishing D. finished
14. Sharing housework strengthens the family _____ for many reasons.
A. bonds B. reunion C. members D. crashes
15. When children know how to do housework, they know to _____ responsibility.
A. have B. make C. take D. get

Fill in the blanks with suitable prepositions.

1. We often divide housework _____ small tasks such as washing up, cooking and cleaning to finish each day.
2. My mother is the one who shops _____ food every day because she's at home.
3. In his family, his father is as good _____ cooking as his grandmother.
4. My brother and I take responsibility _____ doing the laundry while my mother cooks and my father does the gardening.
5. Sharing the housework is useful _____ strengthening the family's bond. Everyone understands the importance of family.

Mark the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

1. Instead sitting on the sofa and watching TV, he cleans the floor while listening to the news.
A B C D
2. My parents always ask my grandpa pick up me from school in the afternoon.
A B C D

3. When I was a small girl, I often tried helping my mother with the housework when she was busy.

A

B

C

D

4. I have never met a lady who enjoys do the housework better than my sister.

A

B

C

D

5. In all, family is always the most important thing for each person.

A

B

C

D

6. Old people need to be taken care as much as the kids.

A

B

C

D

7. She was born and grew in a peaceful mountainous province.

A

B

C

D

8. She doesn't go to work, but stays at home to look at the family.

A

B

C

D

9. In the end of the day, all family members sit in the living room and talk about their days.

A

B

C

D

10. He called me in a hurry because he crashed his car to a tree.

A

B

C

D

C. GRAMMAR

Give the correct forms of the verbs in brackets.

1. What time this train (leave) _____ for Hanoi in the afternoons, Dad?

2. I often (have) _____ breakfast at 7 a.m in the morning.

3. This knife (not cut) _____ very well. It (not be) _____ sharp enough.

4. - You (like) _____ reading books?

- Yes, I do. I'm really into fiction books.

5. My mother usually (get up) _____ in the morning to prepare breakfast for my family.

6. The school year (begin) _____ in early September and (end) _____ in May.

7. Don't call Mary now. She (have) _____ an important exam now.

8. Mrs Brown (go) _____ on holiday in Hawaii next week. She has already booked a flight ticket.

9. Linda often goes to school by bus, but she (ride) _____ her bike today.

10. Tom always (come) _____ late. This makes his boss very angry.

11. We can go out now. It (not rain) _____ .

12. Who (cook) _____ in the kitchen, Mary?

D. SPEAKING

Mark the letter A, B, C or D to indicate the sentence that best completes each of the following exchanges.

1. Nam is talking to Minh on the phone.

Nam: I'm going to play football this evening. Are you free to join us?

Minh: _____

A. I'd love to but I'm afraid I can't.

B. I have no idea.

C. I love being free.

D. Yes. I have free time in the afternoon.

2. Nam is asking Minh.

Nam: Who is preparing dinner?

Minh: _____

A. My mum loves cooking.

B. My mum is doing it.

C. My mum never cooks.

D. My mum prepares it before going out.

3. *Lan is talking to Hoa.*

Lan: Does your sister help with the housework?

Hoa: _____.

A. Definitely not. She is busy.

B. Yes, she will.

C. No. She sometimes studies.

D. She usually goes to work by car.

4. *Hoa is asking Lan about the household chores.*

Hoa: How do you divide the household chores in your family?

Lan: _____

A. My dad divides it.

B. My family does it every day.

C. My mum cooks and I clean the house.

D. My mum and dad make us the breadwinner.

5. *Minh and Nam are talking about household chores.*

Minh: Does your mum do the washing-up?

Nam: _____.

A. Yes, she did.

B. Yes, she will help.

C. No, she does.

D. No, she doesn't.

E. READING

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.

What is tiger parenting?

Tiger parenting is a strict parenting style that pushes children to excel academically at all **(1)** _____. Specifically, tiger parents tend to micromanage their children's lives in ensuring they meet their high expectations. There is little to no **(2)** _____ for the child to negotiate how their days are planned as the tiger parent will respond in a "because I said so" manner. Tiger parenting enforces **(3)** _____ rules and gives full control to the parent. There is a power differential between the parent and the child that prevents open and honest conversations. Respect is a one-way street and there is no reward for positive behavior, only discipline for negative behavior. Children **(4)** _____ grew up with tiger parents lack a nurturing and loving environment. Overly strict and punitive parenting styles may cause children poor outcomes **(5)** _____ increasing risks of anxiety, low self-esteem, depression, or even selfharm. Furthermore, tiger parenting can result in poor social skills. **(6)** _____, when a child is prevented from playing with peers in favor of studying, they may **(7)** _____ out on opportunities to socialize and establish meaningful relationships. We learn to parent in response to what we have experienced ourselves growing up, from our own parents. Family patterns can be passed on, **(8)** _____ parenting styles and childhood trauma. Encourage reflection: What was helpful for you from your parents growing up? What was not as helpful even if your parents were well-intentioned? How did you feel, and how would you like your children to feel? Acknowledge how hard, challenging, uncomfortable, and strange it can be to **(9)** _____ things differently.

Acknowledge how our parents did the best they could with what they knew, and as we know better, we can do better. Encourage compassion with yourself as you try doing things differently with different results for your relationship with your child. Provide support for parents who have the courage to try a new and different way of interacting **(10)** _____ their children that will hopefully be helpful and healing for all.

(Adapted from <https://www.verywellmind.com/>)

- | | | | |
|-----------------|---------------|----------------|--------------|
| 1. A. costs | B. prices | C. expenses | D. values |
| 2. A. field | B. place | C. room | D. space |
| 3. A. much | B. many | C. little | D. any |
| 4. A. which | B. that | C. whose | D. who |
| 5. A. except | B. besides | C. excluding | D. such as |
| 6. A. Because | B. Similarly | C. For example | D. Therefore |
| 7. A. lack | B. lose | C. miss | D. achieve |
| 8. A. including | B. containing | C. comprising | D. involving |
| 9. A. avoid | B. approach | C. address | D. solve |
| 10. A. to | B. for | C. with | D. at |

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions.

When it comes to marriage the timing is not the same for everyone. Although society usually puts pressure on individuals to get married and start a family early, over the years, people have had many reasons to get married later in life. All over the world, people of all genders have more access to higher education now than ever. This results in people choosing to focus on their careers and delaying marriage. Also, the fact that many young people start living alone at an early age makes them develop high levels of independence. As a result, **they** do not see the need to commit to a partner. Women in particular no longer feel the urge to get married fast. They instead spend more of their youthful days pursuing opportunities to become more financially independent.

Financial stability is also a factor. A lot of people in their twenties are not financially stable enough to **run** a home and fulfill the responsibilities that come with starting a family - after all, simply organizing a wedding is already quite an expensive effort. That much financial pressure can be detrimental to most relationships. As a result, many people decide to wait until they are financially ready before tying the knot. Nowadays, many couples prefer to live together before getting married, which provides an opportunity to experience marriage life without commitment and to figure out whether they really suit each other. This is especially made possible as a modern society now accepts these sorts of living arrangements

(Adapted from *THE SCHOOL OF LIFE*)

11. What is the passage mainly about?

- | | |
|---|--------------------------------|
| A. Marriage can be postponed. | B. Happier life after marriage |
| C. Is it a terrible thing to marry young? | D. Choosing the best time |

12. The word "**they**" in paragraph **1** refers to _____.

- | | |
|-----------------|-----------------|
| A. independence | B. young people |
| C. education | D. genders |

13. The word "**run**" in paragraph **2** is closest in meaning to _____.

- | | | | |
|---------|-----------|---------|------------|
| A. race | B. manage | C. move | D. control |
|---------|-----------|---------|------------|

14. According to the passage, young women to _____.
 A. have easier access to all levels of schooling than ever before
 B. used to believe they had to marry someone fast
 C. believe marriage will hurt their financial independence
 D. are better at seeking opportunities than males
15. Which of the following statements is **NOT TRUE**, according to the passage?
 A. Living together before marriage is considered acceptable in modern society.
 B. Most people choose not to marry because weddings are pricey.
 C. Many young individuals do not earn enough to support a marriage.
 D. The optimal moment to marry is not the same for everyone.

UNIT 1 - 15-MINUTE TEST

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following sentences.

- As a part of my job, I _____ abroad a lot, so I need to improve my English.
 A. am travelling B. travel C. travels D. is travelling
- He _____ from Italy but he _____ in England at the moment.
 A. come - is studying B. comes - studies
 C. is coming - studies D. comes - is studying
- John _____ English but not much.
 A. speaks B. speak C. is speaking D. are speaking
- Don't bother me now. I _____ an important letter.
 A. writes B. write C. am writing D. is writing
- Jane _____ at her mother's house this week because she _____ her house painted.
 A. is sleeping - is having B. sleeps - has
 C. sleeps - is having D. is sleeping - has
- Why _____ you _____ early tomorrow morning?
 A. do - leave B. does - leave C. am - leaving D. are - leaving
- In the afternoons, they _____ out with their classmates and _____ to practise English as much as possible.
 A. goes - tries B. go - try
 C. is going - is trying D. are going - are trying
- The son _____ about his mother. He hardly ever _____ her.
 A. is thinking - visits B. is thinking - is visiting
 C. thinks - visits D. think - visit
- The minibus, which takes people to the other side of the island, _____ at 11:00 am and _____ at 6:00 pm.
 A. is leaving - is returning B. is leaving - returns
 C. leaves - returns D. leaves - is returning
- We _____ our clients at 9:00 pm tomorrow.
 A. is meeting B. meets C. meet D. are meeting
- She often helps _____ the cooking. But she can't help today.

- A. to B. with C. for D. of

Find the sentence having the same meaning.

12. John never stops criticizing my friends.

=> _____.

- A. John always criticizes my friends.
B. John hardly ever criticizes my friends.
C. John seldom stops criticizing my friends.
D. John is criticizing my friends.

13. Jack has found a job in a supermarket for this summer.

=> _____.

- A. Jack finds a job in a supermarket for the summer.
B. Jack is working in a supermarket this summer.
C. Jack works in a supermarket in the summer.
D. Jack is finding a job in a supermarket this summer.

14. In Vietnamese families, dads are usually _____. They earn money for their families.

- A. housekeepers B. homemakers C. cooks D. breadwinners

15. My mother asked me to do the washing-up and _____ the rubbish.

- A. take out B. turn up C. cut down D. crash into

UNIT 1 - 45-MINUTE TEST

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. A. damage B. taking C. dad D. trash
2. A. create B. care C. encourage D. appreciate

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. A. football B. money C. divide D. children
4. A. grocery B. important C. family D. homemaker
5. A. responsible B. gratitude C. character D. benefit

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following sentences.

6. When doing housework, they learn to appreciate all the hard work their parents do around the house for them.

- A. feel sensitive to B. be aware of C. feel grateful for D. sympathize with

7. Parents should encourage their kids to share the housework with other family members so that they learn to take responsibility.

- A. stimulate B. dispirit C. persuade D. prevent

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following sentences.

8. John's parents always listen to him and cheer him up whenever he has troubles.

- A. inspire B. enhance C. brighten D. discourage

9. Everyone should have the basic life skills to be an adult.

- A. fundamental B. inessential C. vital D. elementary

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following sentences.

10. Life skills such as cooking, cleaning or _____ others are really necessary for kids when they grow up.

- A. taking care of B. cleaning up C. cheering up D. carrying on

11. My mother _____ for food every morning but today she _____ at home.

- A. is shopping - is cooking B. is shopping - cooks
C. shops - is cooking D. shops - cooks

12. Some women _____ to work, but _____ at home to look after their families.

- A. doesn't go - are staying
B. don't go - stay
C. aren't going - stay
D. aren't going - are staying

13. In my family, the household chores are divided _____ to every member.

- A. equal B. equality C. unequal D. equally

14. Dad and children should help the cooking when mums are busy.

- A. with B. to C. on D. for

15. Mr Brown is the _____ of the family, but he still helps his wife with the housework whenever he has time.

- A. homemaker B. decision-maker C. breadwinner D. cook

16. Her children _____ the cooking while her husband _____ the house.

- A. do - tidy up B. are doing - is tidying up
C. are doing - tidies up D. do - is tidying up

17. Most people think that housework is boring and is the _____ of wives and mothers only.

- A. responsible B. irresponsible C. responsibly D. responsibility

18. Children know that they have to try _____ their household chores even though they do not enjoy doing them.

- A. to finish B. finish C. finishing D. finished

19. _____, doing chores together helps strengthen family bonds, creating special moments between children and parents.

- A. In the end B. In addition C. Instead D. In addition to

20. I don't think playing too much is _____ children.

- A. good for B. good at C. useless for D. helpless for

21. My sister's task is _____ the rubbish after dinner and she always complains about that.

- A. putting out B. making up C. turning on D. getting up

22. Helping parents with the housework makes children to _____ special moments between them.

- A. creation B. creative C. create D. creativity

Mark the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

23. **All in all**, doing housework helps **bringing** a lot of benefits for children; **for example**.

- A B C

teaching them life skills and **building** their character.

- D

24. **His parents** try **to spend** more time **talk** with him because they want him **to be** happy.

- A B C D

25. **The old people** who have **a wealthy of** life **experiences** can give us a lot of **advice**.

A

B

C

D

READING

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

Family life is an important aspect of our well-being. When we have strong relationships with our relatives, we (26) _____ to be happier and healthier. Being part of a family also provides a sense of (27) _____. Research has shown that children who grow up in families with strong parent-child (28) _____ tend to do better in school, be more resilient, and experience fewer behavioral problems. Unfortunately, family life can also be challenging. Conflict and relationship problems can cause stress and impact mental health. Changes in family structure, (29) _____ divorce or remarriage, can be particularly challenging for children.

It's important to invest time and effort in building and maintaining strong relationships. Spending quality time with family members, engaging in activities together, and showing appreciation toward each other can help build strong family bonds. The benefits of a strong family life are (30) _____ and can contribute to our overall well-being.

(Source: <https://www.psychologytoday.com>)

26. A. intend

B. tend

C. pretend

D. attend

27. A. belonging

B. humour

C. purpose

D. happiness

28. A. friendships

B. bonds

C. partnerships

D. fellowships

29. A. in addition

B. in contrast

C. for instance

D. such as

30. A. essential

B. tiny

C. numerous

D. small

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

When your child was younger, your role was to lay the foundations for his behaviour. For example, you probably showed your child how to cooperate and take turns with others. Now your child is in his teens, he can start taking responsibility for his own behaviour. But you're still an important role model.

What you do shows your child how you want her to behave. For example, how you cope with feelings like frustration and distress influences how your child **regulates** her emotions. What you eat, how much you exercise, and how you look after yourself all influence your child. What you say is also important. You can help your child to manage and control his behaviour by talking about how behaviour affects other people. You can also talk more with your child about the differences between right and wrong. Now's a good time for **this** because your child is developing his ability to understand other people's experiences and feelings.

You might think that your child's peers and friends have a stronger influence in the teenage years than you do. Friends and peers do influence your child, but so do you - it's just that peer influence is different from your influence. Your child's friends are more likely to influence everyday behaviour, like the music your child listens to or the clothes he wears. As a parent, you influence your child's basic values, like religious values, and issues related to her future, like

educational choices. And **the stronger your relationship with your child, the more influence you'll have**. That's because your child values your good opinion, advice and

support. In fact, it's likely that when your child becomes a young adult, he'll end up with values, beliefs and behaviour that are similar to yours.

(Adapted from <https://raisingchildren.net.au/>)

31. Which of the following could be the main topic of the passage?
- The differences between the parents' effects and peers' ones
 - Parents' influence on children
 - How children grow up
 - Parents' responsibilities for children's behavior
32. The word "**regulates**" in paragraph 2 is closest in meaning to ____.
- controls
 - manages
 - conveys
 - expresses
33. The word "**this**" in paragraph 2 refers to ____.
- the difference between right and wrong
 - behaviour
 - helping your child
 - talking to your child
34. What is the main distinction between the influence of parents and that of friends?
- Friends may change children's daily actions while parents affect their essential values.
 - Friends may affect children's interests whereas parents set up their personalities.
 - Friends may influence children's choices while parents offer advice and support.
 - Friends' effects on children are greater than those of parents.
35. According to the passage, in which of the following aspects are children **NOT** affected by parents?
- education
 - beliefs
 - passion
 - behaviour

Mark the letter A, B, C or D to indicate the sentence that best completes each of the following exchanges.

36. *Mary is talking to Peter.*

Mary: Are you interested in cooking?

Peter: _____

- Not really.
- No problem.
- Not at all.
- I do, too.

37. *Mary is talking to Peter.*

Mary: I must leave now. I have to prepare dinner.

Peter: _____

- Why not?
- Don't worry.
- I see.
- Just 5 minutes more.

Mark the letter A, B, C or D to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

38. Doing the housework is the thing that schools cannot fully teach, so it's important for children to learn them at home.

- It's important for children to learn how to do the housework at home and schools can't teach them fully.
- It's important for children to learn how to do the housework at home because schools can't teach them fully.

C. It's important for children to learn how to do the housework at home but schools can't teach them fully.

D. It's important for children to learn how to do the housework at home or schools can't teach them fully.

39. They don't like spicy food so their mother avoids cooking it.

A. Their mother never cooks spicy food because they don't like it.

B. Their mother is cooking spicy food because they don't like it.

C. Their mother isn't cooking spicy food because they don't like it.

D. Their mother always cooks spicy food because they like it.

40. She has decided to shop for some clothes in the supermarket this afternoon.

A. She shopped for some clothes in the supermarket this afternoon.

B. She didn't shop for some clothes in the supermarket this afternoon.

C. She isn't shopping for some clothes in the supermarket this afternoon.

D. She is shopping for some clothes in the supermarket this afternoon.

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

STT	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT ĐÁP ÁN
PHÁT ÂM		
1	A	Kiến thức về phát âm phụ âm “ch”: *Xét các đáp án: A. <u>ch</u>aracter /'kærəktə(r)/ B. <u>ch</u>ores /tʃɔ:(r)/ C. <u>ch</u>ildren /tʃɪldrən/ D. <u>ch</u>eck /tʃek/ => Đáp án A âm “ch” được phát âm là /k/. Các phương án còn lại được phát âm là /tʃ/.
2	B	Kiến thức về phát âm nguyên âm “ea”: *Xét các đáp án: A. <u>br</u>ead /brɛd/ B. <u>cr</u>eat e /kri'eɪt/ C. <u>tr</u>ead /tred/ D. <u>thr</u>eat en /'θreɪn/ => Đáp án B âm “ea” được phát âm là /e/. Các phương án còn lại được phát âm là /eɪ/.

3	D	<p>Kiến thức về phát âm nguyên âm “o”:</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. homemaker /'həʊmmeɪkə(r)/</p> <p>B. clothes /klaʊz/</p> <p>C. close /klaʊz/</p> <p>D. bond /bɒnd/</p> <p>=> Đáp án D âm “o” được phát âm là /ɒ/. Các phương án còn lại được phát âm là /əʊ/.</p>
4	C	<p>Kiến thức về phát âm phụ âm “t”:</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. teach /ti:tʃ/</p> <p>B. teenager /'ti:neɪdʒər/</p> <p>C. connection /kə'nekʃn/</p> <p>D. appreciate /ə'pri:ʃieɪt/</p>

		=> Đáp án C âm “t” được phát âm là /t/. Các phương án còn lại được phát âm là /t/.
5	A	<p>Kiến thức về phát âm nguyên âm “a”:</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. w<u>a</u>ste /w<u>e</u>ɪst/</p> <p>B. v<u>a</u>lue /'v<u>æ</u>ljʊ:/</p> <p>C. d<u>a</u>mage /'d<u>æ</u>mɪdʒ/</p> <p>D. gr<u>a</u>atitude /'gr<u>æ</u>tɪtju:d/</p> <p>=> Đáp án A âm “a” được phát âm là /eɪ/. Các đáp án còn lại được phát âm là /æ/.</p>
TRỌNG ÂM		
1	D	<p>Kiến thức về trọng âm</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. household /'haʊshəʊld/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, với danh từ ghép thì trọng âm rơi vào từ đầu.</p> <p>B. family /'fæməli/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu tiên.</p> <p>C. laundry /'lɔːndri/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔː/.</p> <p>D. afraid /ə'freɪd/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>=> Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
2	A	<p>Kiến thức về trọng âm</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. divide /dɪ'vaɪd/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /aɪ/.</p> <p>B. rubbish /'rʌbɪʃ/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu tiên.</p> <p>C. heavy /'hevi/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu tiên.</p>

		<p>D. equal /'i:kwəl/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /i:/. => Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
3	B	<p>Kiến thức về trọng âm *Xét các đáp án: A. manage /'mænidʒ/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu tiên. B. prepare /prɪ'peə(r)/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /eə/. C. housework /'haʊswɜ:k/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, danh từ ghép trọng âm rơi vào từ đầu. D. breakfast /'brekfəst/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu tiên. => Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
4	A	<p>Kiến thức về trọng âm *Xét các đáp án: A. favourite /'feɪvərɪt/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /eɪ/. B. develop /dɪ'veləp/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. C. encourage /ɪn'kʌrɪdʒ/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, tiền tố en- và hậu tố -age không ảnh hưởng đến trọng âm của từ. D. important /ɪm'pɔ:rtnt/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔ:/. => Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p>
5	A	<p>Kiến thức về trọng âm *Xét các đáp án:</p>

		<p>A. experience /ɪk'spiəriəns/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, đuôi –ce làm trọng âm dịch chuyển 3 âm tính từ cuối lên.</p> <p>B. gratitude /'grættɪtʃu:d/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p> <p>C. benefit /'benɪfɪt/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì hai âm rơi vào âm tiết đầu tiên.</p> <p>D. honesty /'ɒnəsti/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì hai âm rơi vào âm tiết đầu tiên.</p> <p>=> Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
TỪ ĐỒNG NGHĨA		
1	A	<p>Từ đồng nghĩa - kiến thức về từ vựng</p> <p>Tạm dịch: Trẻ học cách tôn trọng những người lớn tuổi hơn, những người có nhều kinh nghiệm sống.</p> <p>=> wealth /welθ/ (n): sự nhiều, sự phong phú, giàu có</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. abundance /ə'bʌndəns/ (n): sự nhiều, sự phong phú</p> <p>B. resource /rɪ'sɔ:s/ (n): tài nguyên</p> <p>C. property /'prɒpəti/ (n): tài sản, của cải mà ai đó sở hữu</p> <p>D. fortune /'fɔ:tʃu:n/ (n): vận may, gia tài</p> <p>=> Do đó: wealth ~ abundance</p>
2	C	<p>Từ đồng nghĩa - kiến thức về từ vựng</p> <p>Tạm dịch: Làm việc nhà cũng giúp trẻ bồi đắp lòng biết ơn đối với cha mẹ vì chúng hiểu cha mẹ đã cố gắng mỗi ngày như thế nào vì gia đình mình.</p> <p>=> gratitude /'grættɪtʃu:d/ (n): lòng biết ơn</p> <p>Cấu trúc: gratitude to somebody (for something): lòng biết ơn đối với ai (vì cái gì)</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. approval /ə'pru:vl/ (n): sự đồng ý, sự tán thành</p> <p>B. honour /'ɒnə(r)/ (n): danh giá, thanh danh</p>

		<p>C. thankfulness /'θæŋk.fəl.nəs/ (n): lòng biết ơn, cảm tạ</p> <p>D. responsibility /rɪˌspɒnsəˈbɪləti/ (n): trách nhiệm</p> <p>=> Do đó: gratitude~ thankfulness</p> <p>*Note: do chores: làm việc nhà</p>
3	B	<p>Từ đồng nghĩa - kiến thức về từ vựng</p> <p>Tạm dịch: Khi làm việc nhà, trẻ em có thể học cách coi trọng tất cả những công việc nhà mà cha mẹ đã làm cho chúng.</p> <p>=> appreciate /əˈpriːʃiət/ (v): đánh giá cao, coi trọng</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. be responsible for: có trách nhiệm với</p> <p>B. be grateful for: biết ơn vì</p> <p>C. take account of: xét xét, cân nhắc</p> <p>D. be useful for: hữu ích cho</p> <p>=> Do đó: appreciate ~ be grateful for</p> <p>*Note: do housework/ chores: làm việc nhà</p>
4	D	<p>Từ đồng nghĩa - kiến thức về từ vựng</p> <p>Tạm dịch: Cha mẹ nên khuyến khích con cái chia sẻ công việc nhà vì lợi ích của bản thân chúng cũng như lợi ích của cả gia đình.</p> <p>=> encourage /ɪnˈkʌrɪdʒ/ (v): cổ vũ, khuyến khích</p> <p>Cấu trúc: encourage somebody to do something: khuyến khích ai làm gì</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. comfort /'kʌmfət/ (v): an ủi, khuyên giải</p> <p>B. respect /rɪˈspekt/ (v): tôn trọng</p> <p>C. appreciate /əˈpriːʃiət/ (v): đánh giá cao, coi trọng</p> <p>D. stimulate /'stɪmjuleɪt/ (v): khuyến khích, kích lệ</p> <p>=> Do đó: encourage ~ stimulate</p>
5	A	<p>Từ đồng nghĩa - kiến thức về từ vựng</p> <p>Tạm dịch: Đôi khi người lớn nghĩ rằng trẻ em có thể làm vỡ hoặc làm hỏng đồ vật khi chúng làm việc nhà.</p> <p>=> damage /'dæmɪdʒ/ (v): làm hỏng, gây thiệt hại</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. destroy /dɪˈstrɔɪ/ (v): phá hủy</p> <p>B. lose /luːz/ (v): đánh mất, không còn nữa</p>

		<p>C. suffer /'sʌfə(r)/ (v): chịu đựng</p> <p>D. gain /geɪn/ (v): đạt được, thu được</p> <p>=> Do đó: damage ~ destroy</p>
TỪ TRÁI NGHĨA		
1	C	<p>Từ trái nghĩa - kiến thức về từ vựng</p> <p>Tạm dịch: Những kỹ năng sống như nấu ăn, dọn dẹp hay chăm sóc người khác thực sự cần thiết cho trẻ khi lớn lên.</p> <p>=> necessary /'nesəsəri/ (a): cần thiết, thiếu yếu</p> <p><u>Cấu trúc:</u> be necessary for somebody (to do something): cần thiết cho ai để làm gì</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. certain /'sɜ:tn/ (a): chắc chắn</p> <p>B. unavoidable /ˌʌnə'vɔɪdəbl/ (a): không thể tránh được</p> <p>C. nonessential /ˌnɒnɪ'senʃl/ (a): không thiết yếu, không quan trọng</p> <p>D. inevitable /ɪn'evɪtəbl/ (a): chắc chắn, không thể tránh được</p> <p>=> Do đó: necessary >< nonessential</p>
2	A	<p>Từ trái nghĩa - kiến thức về từ vựng</p> <p>Tạm dịch: Gia đình luôn là điều quý giá nhất trong cuộc đời của một người.</p> <p>=> valuable /'væljuəbl/ (a): quý giá, có giá trị</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. worthless /'wɜ:θləs/ (a): vô dụng, không có giá trị</p> <p>B. helpful /'helpfl/ (a): hữu ích</p> <p>C. beneficial /ˌbenɪ'fɪʃl/ (a): có ích, có lợi</p> <p>D. precious /'preʃəs/ (a): hiếm và rất có giá trị</p> <p>=> Do đó: valuable >< worthless</p>
3	D	<p>Từ trái nghĩa - kiến thức về từ vựng</p> <p>Tạm dịch: Sự động viên và tin tưởng của cha mẹ giúp anh ấy có thêm sức mạnh để tiếp tục.</p> <p>=> carry on (prv): tiếp tục</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. put out (prv): dập tắt cái gì đang cháy</p> <p>B. go by (prv): trôi qua (thời gian), tuột mất (cơ hội)</p> <p>C. try on (prv): mặc thử, ước thử quần áo.</p>

		<p>D. give up (prv): từ bỏ, bỏ cuộc => Do đó: carry on ><give up *Notes: + encouragement /ɪnˈkʌrɪdʒmənt/ (n): sự động viên, cổ vũ + strength /streŋkθ/ (n): sức mạnh, sức lực</p>
4	C	<p>Từ trái nghĩa - kiến thức về từ vựng Tạm dịch: Kết quả một cuộc khảo sát gần đây cho thấy, mặc dù cuộc sống gia đình hiện đại đã có nhiều thay đổi nhưng một số giá trị truyền thống của gia đình ngày nay vẫn còn quan trọng. => recent /ˈriːsnt/ (a): gần đây *Xét các đáp án: A. up-to-date /ˌʌp.tə ˈdeɪt/ (a): hiện đại, tân tiến hoặc chứa thông tin mới nhất B. modern /ˈmɒdn/ (a): hiện đại C. ancient /ˈeɪnʃənt/ (a): cổ xưa D. latest /ˈleɪtɪst/ (a): gần đây, mới nhất => Do đó: recent >< ancient *Notes: +Even though + clause: mặc dù +family values /ˌfæməli ˈvæljuːz/ (n): niềm tin về điều đúng, điều sai hoặc điều quan trọng trong cuộc sống mà mọi người thường học hỏi từ gia đình của họ</p>
5	A	<p>Từ trái nghĩa - kiến thức về từ vựng Tạm dịch: Người ta nói rằng bây giờ người Anh vẫn tuân theo một số giá trị gia đình truyền thống. => traditional /trəˈdɪʃənl/ (a): theo truyền thống, theo lệ cổ *Xét các đáp án: A. modern /ˈmɒdn/ (a): hiện đại B. standard /ˈstændəd/ (a): tiêu chuẩn C. conventional /kənˈvenʃənl/ (a): theo tập quán D. unusual /ʌnˈjuːʒəl/ (a): không bình thường; lạ => Do đó: traditional >< modern</p>
TỪ LOẠI		
1	equally	Ta có:

		<p>+equal /'i:kwəl/ (a): ngang bằng, bình đẳng</p> <p>+equally /'i:kwəli/ (adv): một cách công bằng, ngang nhau</p> <p>+equalize /'i:kwəlaɪz/ (v): làm cho cân bằng</p> <p>+equalizer /'i:kwəlaɪzə(r)/ (n): (đặc biệt là trong bóng đá) một bàn thắng làm cho điểm số của cả hai đội bằng nhau</p> <p>=> Ta cần một trạng từ bỏ nghĩa cho động từ “divide”</p> <p>=> Đáp án: equally</p> <p>Tạm dịch: Trong gia đình, chúng tôi chia đều việc nhà; mẹ tôi nấu ăn; bố tôi giặt giũ và tôi dọn dẹp nhà cửa.</p> <p>* Note: do the washing up: giặt đồ</p>
2	responsibility	<p>Ta có:</p> <p>+responsible /rɪ'spɒnsəbl/ (a): có trách nhiệm</p> <p>+responsibility /rɪ'spɒnsə'bɪləti/ (n): tính trách nhiệm</p> <p>+responsibly /rɪ'spɒnsəbli/ (adv): một cách có trách nhiệm, đáng tin cậy</p> <p>+irresponsible /,ɪrɪ'spɒnsəbl/ (a): vô trách nhiệm</p> <p>=> Ta cần một danh từ đứng sau mạo từ “the” và trước giới từ “of”</p> <p>=> Đáp án: responsibility</p> <p>Tạm dịch: Hầu hết mọi người đều cho rằng công việc nội trợ thật nhàm chán và chỉ là trách nhiệm của những người mẹ, người vợ.</p>
3	strengthen	<p>Ta có:</p> <p>+strong /strɒŋ/ (a): mạnh mẽ, chắc chắn</p> <p>+strength /streŋkθ/ (n): sức mạnh</p> <p>+strengthen /'streŋkθn/ (v): làm cho mạnh; tăng cường</p> <p>=> Ta cần một động từ đứng trước cụm danh từ đóng vai trò làm tân ngữ “family bonds”. Hơn nữa, ta có cấu trúc: help (to) do something: giúp làm gì</p> <p>=> Đáp án: strengthen</p> <p>Tạm dịch: Điều quan trọng là làm việc nhà cùng nhau giúp tăng cường mối quan hệ gia đình và tạo ra những khoảnh khắc giữa con cái và cha mẹ.</p> <p>*Note:</p> <p>+ crucial /'kru:ʃl/ (a): quan trọng, cốt yếu</p>
4	spotlessly	Ta có:

		<p>+spot /spot/ (v): nhìn thấy hoặc chú ý đến một người hoặc một sự vật, đặc biệt là đột ngột hoặc khi không dễ dàng để làm như vậy</p> <p>+spot /spot/ (n): vết nhơ, vết đen</p> <p>+spotless /'spotləs/ (a): sạch sẽ, không chút bụi bẩn</p> <p>+spotlessly /'spotləsli/ (adv): dùng để nhấn mạnh cái gì rất sạch</p> <p>+spotlight /'spotlaɪt/ (n): đèn sân khấu, sự nổi bật trong công chúng</p> <p>=> Ta cần một trạng từ bỏ nghĩa cho động từ “see”</p> <p>=> Đáp án: spotlessly</p> <p>Tạm dịch: Mọi người đều cảm thấy hạnh phúc và tự hào khi nhìn thấy ngôi nhà của mình sạch sẽ không tì vết vào cuối ngày.</p>
5	values	<p>Ta có:</p> <p>+valuable /'væljuəbl/ (a): quý giá, có giá trị</p> <p>+value /'vælju:/ (n): giá trị</p> <p>+valuation /,vælju'eɪʃn/ (n): một đánh giá chuyên môn về một cái gì đó đáng giá bao nhiêu tiền; giá trị ước tính của nó</p> <p>=> Ta cần một danh từ để tạo thành một cụm danh từ đóng vai trò làm chủ ngữ của động từ “are”. Hơn nữa, ta có cấu trúc: family values /'fæməli 'vælju:z/ (n): niềm tin về điều đúng, điều sai hoặc điều quan trọng trong cuộc sống mà mọi người thường học hỏi từ gia đình của họ</p> <p>=> Đáp án: values</p> <p>Tạm dịch: Giá trị gia đình là những ý tưởng về cách mọi người muốn sống cuộc sống gia đình của họ và được truyền từ cha mẹ sang con cái.</p>
TRẮC NGHIỆM		
1	C	<p>Kiến thức về từ vựng:</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. heavy lifting /'hev.ɪ 'lɪft.ɪŋ/ (n) việc nặng nhọc</p> <p>B. cooking /'kʊkɪŋ/ (n) nấu ăn, việc nấu ăn</p> <p>C. laundry /'ləʊn.dri/ (n) giặt là quần áo</p> <p>=> do the laundry /'ləʊn.dri/ (v) giặt là quần áo</p>

		<p>D. cleaning /'kli:nɪŋ/ (n) sự quét tước, sự dọn dẹp</p> <p>Tạm dịch: Mẹ tôi thường giặt quần áo vào buổi tối trước khi đi ngủ để sáng hôm sau có quần áo.</p> <p>Do đó, C là đáp án hợp lý.</p> <p>*Note: be ready for sth: sẵn sàng cho điều gì</p>
2	A	<p>Kiến thức về từ vựng:</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. homemaker /'həʊm,meɪ.kə/ (n): nội trợ</p> <p>B. breadwinner /'bred,wɪn.ə/ (n): trụ cột gia đình</p> <p>C. household chore /'haʊs.həʊld tʃɔ:r/ (n) việc nhà</p> <p>D. housekeeper /'haʊski:pə/ (n) quản gia</p> <p>Tạm dịch: Trong một gia đình, các bà mẹ thường là người nội trợ vì họ quản lý nhà cửa và nuôi dạy con cái thay vì kiếm tiền.</p> <p>Do đó, A là đáp án hợp lý.</p> <p>*Note: raise children (v) nuôi dạy con cái</p>

3	D	<p>Kiến thức về giới từ</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. in (prep.) dùng trước tháng/năm/mùa, buổi trong ngày, dùng trước cách địa danh như thị trấn, thành phố, quốc gia, trong một số cụm từ: in the future (trong tương lai), in the past (trong quá khứ)...</p> <p>B. on (prep.) dùng trước thứ trong tuần, ngày trong năm, chỉ vị trí trên một bề mặt (trên/ở trên), chỉ vị trí trên các tầng nhà, dùng trong một số cụm từ: on business (đi công tác), on duty (đang làm nhiệm vụ)...</p> <p>C. with (prep.) với, cùng với (chỉ sự đồng hành)</p> <p>D. for (prep.) dành cho dùng chỉ mục đích...</p> <p>Ta có:</p> <p>- shop for something (v) mua sắm cái gì</p> <p>Do đó, D là đáp án hợp lý.</p> <p>Tạm dịch: Đôi khi em gái tôi giúp đi mua hàng tạp hóa.</p>
---	---	--

4	C	<p>Kiến thức về từ loại:</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. respect /rɪ'spekt/ (v,n) sự kính trọng; sự ngưỡng mộ (n); tôn trọng, kính trọng, khâm phục (v)</p> <p>B. respectful /rɪ'spektfəl/ (adj) lễ phép; kính cẩn, bày tỏ sự kính trọng; tỏ vẻ tôn trọng, tỏ vẻ tôn kính</p> <p>C. respectable /rɪ'spektəbəl/ (adj) đáng trọng; đáng kính</p> <p>D. respective /rɪ'spektɪv/ (adj) riêng từng người, riêng từng cái; tương ứng (với vị trí, thứ tự, địa vị...)</p> <p>Ta có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vị trí này cần một tính từ (do đứng sau mạo từ a và trước cụm danh từ young woman) - Xét nghĩa cả câu để chọn tính từ có nghĩa phù hợp. <p>Tạm dịch: Cô ấy là một phụ nữ trẻ đáng kính trong một gia đình tốt. Cô đã giúp đỡ nhiều người nghèo bằng cách dạy họ cách kiếm tiền an toàn.</p> <p>Do đó, C là đáp án hợp lý.</p> <p>*Note:</p> <ul style="list-style-type: none"> - poor /pʊr/ (adj) nghèo => the poor (n) người nghèo
5	B	<p>Kiến thức về giới từ:</p> <p>Ta có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - help somebody with something (v) giúp ai đó việc gì <p>Do đó, B là đáp án hợp lý.</p> <p>Tạm dịch: Cô thường giúp mẹ giặt giũ và nấu nướng.</p>
6	A	<p>Kiến thức về cụm động từ:</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. pick up (phrasal verb) nhặt lên, cải tiến, nâng hoặc đưa đón.</p> <p>B. put out (phrasal verb) dập tắt một cái gì đó đang cháy</p> <p>C. grow up (phrasal verb) lớn lên, trưởng thành</p>

		<p>D. carry on (phrasal verb) tiếp tục</p> <p>Tạm dịch: Vào buổi chiều, tôi nhờ bố mẹ đón con gái vì tôi đi làm về muộn.</p> <p>Do đó, A là đáp án hợp lý.</p>
7	C	<p>Kiến thức về cụm động từ:</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. put off (phrasal verb) hoãn lại</p> <p>B. put on (phrasal verb) mặc lên người quần áo, giày, đồ trang điểm hay những thứ nhỏ, tăng (cân), bật công tắc để cho một thiết bị gì đó hoạt động, giả vờ có một cảm xúc hay cách cư xử khác lạ, không giống mọi ngày, ...</p> <p>C. put out (phrasal verb) làm phiền, gây rắc rối cho ai đó, dập tắt một cái gì đó đang cháy, di chuyển cái gì ra ngoài</p> <p>D. put up with (phrasal verb) tha thứ, chịu đựng</p> <p>Tạm dịch: Tôi quên đồ rác sáng nay.</p> <p>Do đó, C là đáp án hợp lý.</p>
8	B	<p>Kiến thức về cụm động từ:</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. rubbish /'rʌbɪʃ/ (n) những thứ bạn vứt bỏ vì bạn không còn muốn hoặc không cần chúng nữa</p> <p>B. litter /'lɪtər/ (n) những mảnh rác nhỏ như giấy, lon và chai lọ mà mọi người đã vứt lại nằm ở nơi công cộng</p> <p>C. waste /weɪst/ (n) vật liệu không còn cần thiết và bị vứt bỏ</p> <p>D. garbage /'gɑːrbrɪdʒ/ (n) thức ăn thừa, giấy, v.v. mà bạn vứt đi</p> <p>Tạm dịch: Khi tôi còn là một cô bé, mẹ tôi thường cho phép tôi thu gom rác thải như lon rỗng, giấy tờ đã qua sử dụng để bán.</p> <p>Do đó, B là đáp án hợp lý.</p> <p>*Notes:</p> <ul style="list-style-type: none"> - used to do sth (v) đã từng làm gì - allow somebody to do something (v) cho phép ai làm gì

9	B	<p>Kiến thức về từ loại:</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. appreciate /ə'pri:ʃiət/ (v) đánh giá đúng, đánh giá cao, hiểu rõ giá trị</p> <p>B. appreciation /ə.pri:ʃi'eɪʃn/ (n) sự đánh giá đúng, sự đánh giá cao</p> <p>C. appreciative /ə'pri:ʃətv/ (adj) khen ngợi, đánh giá cao, tán thưởng</p> <p>D. appreciable /ə'pri:ʃəbl/ (adj) có thể đánh giá được, thấy rõ được, đáng kể</p> <p>Ta có:</p> <p>- Vị trí này cần một danh từ (do đứng sau từ chỉ số lượng any).</p> <p>Do đó, B là đáp án hợp lý.</p> <p>Tạm dịch: Trẻ em hiếm khi thể hiện bất kỳ sự cảm kích nào đối với những gì cha mẹ chúng làm cho chúng.</p>
10	C	<p>Kiến thức về từ vựng:</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. respective /rɪ'spektɪv/ (adj) riêng từng người, riêng từng cái; tương ứng (với vị trí, thứ tự, địa vị...)</p> <p>B. useless /'ju:sləs/ (adj) vô ích, vô dụng; không đem lại kết quả tốt, không phục vụ cho một mục đích hữu ích nào</p> <p>C. good /gʊd/ (adj) tốt, hay, tuyệt</p> <p>=> it is good to do something: thật tốt, thật tuyệt khi làm gì</p> <p>=> be good at doing something: giỏi việc gì</p> <p>=> be good of somebody to do something/ good about something: sẵn sàng giúp đỡ</p> <p>=> be good for somebody/something: có tác dụng hữu ích hoặc hữu ích đối với ai đó/điều gì đó</p> <p>D. responsible /rɪ'spɑ:nəbl/ (adj) chịu trách nhiệm</p> <p>=> be responsible for doing something: chịu trách nhiệm cho việc gì</p> <p>Tạm dịch: Chia sẻ công việc gia đình rất tốt cho trẻ vì nó giúp trẻ nhận ra rằng việc mình làm sẽ hỗ trợ bố mẹ rất nhiều.</p> <p>Do đó, C là đáp án hợp lý.</p>

11	A	<p>Kiến thức về cụm từ:</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. show respect (v) tôn trọng, kính trọng</p> <p>B. spend time (v) dành thời gian</p> <p>C. take care (v) bảo trọng</p> <p>D. cheer up (v) trở nên phấn khởi hơn hoặc là làm cho ai đó trở lên vui tươi hơn.</p> <p>Do đó, A là đáp án hợp lý.</p> <p>Tạm dịch: Cha mẹ cần luôn dạy con cái phải tôn trọng người già.</p>
12	D	<p>Kiến thức về cụm từ:</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. At the end + of sth: cuối của cái gì</p> <p>B. All in all: nói chung, nhìn chung.</p> <p>C. Besides: ngoài ra, vả lại</p> <p>D. In the end: cuối cùng</p> <p>Tạm dịch: Cuối cùng, cô quyết định chọn một trường đại học trong nước vì muốn được gần gia đình.</p> <p>Do đó, D là đáp án hợp lý.</p> <p>*Note: decide to do sth (v) quyết định làm gì</p>
13	B	<p>Kiến thức về danh động từ và động từ nguyên mẫu</p> <p>*Ta có:</p> <p>- try to do sth (v) cố gắng làm gì</p> <p>- try doing sth (v) thử làm gì</p> <p>Tạm dịch: Dù không thích làm việc nhà nhưng trẻ phải cố gắng hoàn thành công việc của mình.</p> <p>Do đó, B là đáp án hợp lý.</p> <p>*Note: enjoy doing sth (v) thích làm gì</p>

14	A	<i>Kiến thức về từ vựng:</i>
----	---	------------------------------

		<p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. bond /bɑ:nd/ (n) mối quan hệ, mối ràng buộc</p> <p>B. reunion /ˌri:ˈju:niən/ (n) sự sum họp, sự hợp nhất lại; tình trạng được sum họp, tình trạng được hợp nhất</p> <p>C. member /ˈmembər/ (n) thành viên, hội viên</p> <p>D. crash /kræʃ/ (n) sự rơi (máy bay); sự đâm sầm vào (ô tô)</p> <p>Tạm dịch: Chia sẻ công việc nhà giúp củng cố mối quan hệ gia đình vì nhiều lý do.</p> <p>Do đó, A là đáp án hợp lý.</p> <p>*Note: strengthen /ˈstreŋkθn/ (v) làm cho mạnh; làm cho vững, làm cho kiên cố; củng cố, tăng cường</p>
15	C	<p>Kiến thức về cụm từ:</p> <p>*Ta có:</p> <p>- take responsibility for sth (v) chịu trách nhiệm cho điều gì</p> <p>Do đó, C là đáp án hợp lý.</p> <p>Tạm dịch: Khi trẻ biết làm việc nhà nghĩa là trẻ biết tự chịu trách nhiệm.</p>
GIỚI TỪ		
1	into	<p>Ta có:</p> <p>- divide something (into something): chia cái gì thành cái gì Do đó, into là đáp án hợp lý.</p> <p>Tạm dịch: Chúng ta thường chia việc nhà thành những công việc nhỏ như giặt giũ, nấu nướng và dọn dẹp để hoàn thành mỗi ngày.</p>
2	for	<p>Ta có:</p> <p>- shop for something (v) mua sắm cái gì Do đó, for là đáp án hợp lý.</p> <p>Tạm dịch: Mẹ tôi là người mua thức ăn hàng ngày vì bà ở nhà.</p>

3	at	Ta có: - be good at doing something: giỏi việc gì
---	----	---

		<p>- be good for somebody/something: có tác dụng hữu ích hoặc hữu ích đối với ai đó/điều gì đó</p> <p>Tạm dịch: Trong gia đình tôi, bố tôi nấu ăn giỏi như bà tôi.</p> <p>Do đó, at là đáp án hợp lý.</p>
4	for	<p>Ta có:</p> <p>- take responsibility for sth: chịu trách nhiệm cho điều gì Do đó, for là đáp án hợp lý.</p> <p>Tạm dịch: Anh trai tôi và tôi chịu trách nhiệm giặt giũ trong khi mẹ tôi nấu ăn và bố tôi làm vườn.</p>
5	for	<p>Ta có:</p> <p>- be useful for somebody/something: hữu ích cho ai/điều gì Do đó, for là đáp án hợp lý.</p> <p>Tạm dịch: Chia sẻ công việc nhà rất hữu ích để củng cố tình cảm gia đình. Mọi người đều hiểu tầm quan trọng của gia đình.</p>
TÌM LỖI SAI		
1	A	<p>Kiến thức về cụm từ</p> <p>Ta có:</p> <p>- instead of + N/V-ing: thay vì Do đó, A là đáp án hợp lý.</p> <p>Sửa: instead → instead of</p> <p>Tạm dịch: Thay vì ngồi trên ghế sofa và xem TV, anh ấy vừa lau sàn nhà vừa nghe tin tức.</p>

2	C	<p>Kiến thức về động từ nguyên mẫu</p> <p>Ta có:</p> <p>- ask somebody to do something: bảo ai làm gì</p> <p>Do đó, C là đáp án hợp lý.</p> <p>Sửa: pick up → to pick up</p> <p>Tạm dịch: <i>Bố mẹ tôi luôn nhờ ông nội đón tôi ở trường vào buổi chiều.</i></p>
---	---	---

		*Note: pick up (phrasal verb) nhặt lên, cải tiến, nâng hoặc đưa đón
3	B	Kiến thức về danh động từ và động từ nguyên mẫu Ta có: - try to do sth (v) cố gắng làm gì - try doing sth (v) thử làm gì Tạm dịch: Khi tôi còn nhỏ, tôi thường cố gắng giúp mẹ làm việc nhà khi mẹ bận. Do đó, B là đáp án hợp lý. Sửa: helping → to help
4	C	Kiến thức về danh động từ Ta có: - enjoy doing sth (v) thích làm gì Do đó, C là đáp án hợp lý. Sửa: do → doing Tạm dịch: Tôi chưa bao giờ gặp một phụ nữ nào thích làm việc nhà hơn chị tôi.
5	A	Kiến thức về cụm từ Ta có: - All in all: nói chung, nhìn chung Do đó, A là đáp án hợp lý. Sửa: In all → All in all Tạm dịch: Nói chung, gia đình luôn là điều quan trọng nhất đối với mỗi người.
6	C	Kiến thức về cụm từ Ta có: - take care of someone (phrv) chăm sóc ai Do đó, C là đáp án hợp lý. Sửa: taken care → taken care of Tạm dịch: Những người già cần được chăm sóc nhiều như những đứa trẻ.
7	B	Kiến thức về cụm từ

		<p>Ta có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - grow up (phrasal verb) lớn lên, trưởng thành <p>Do đó, B là đáp án hợp lý.</p> <p>Sửa: grew → grew up</p> <p>Tạm dịch: Cô sinh ra và lớn lên ở một tỉnh miền núi yên bình.</p>
8	D	<p>Kiến thức về cụm động từ</p> <p>Tạm dịch: Cô ấy không đi làm mà ở nhà chăm sóc gia đình.</p> <p>Ta có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - look at (v) nhìn - look after (ph.v) chăm sóc <p>Do đó, D là đáp án hợp lý.</p> <p>Sửa: look at → look after</p>
9	A	<p>Kiến thức về cụm từ</p> <p>Tạm dịch: Cuối ngày, tất cả các thành viên trong gia đình ngồi ở phòng khách và kể về một ngày của họ.</p> <p>Ta có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - In the end: cuối cùng - At the end of sth: cuối của cái gì <p>Do đó, A là đáp án hợp lý.</p> <p>Sửa: In the end → At the end</p>
10	D	<p>Kiến thức về cụm từ</p> <p>Ta có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - crash into something: đâm sầm vào cái gì <p>Do đó, D là đáp án hợp lý.</p> <p>Sửa: in → into</p> <p>Tạm dịch: Anh ấy gọi tôi gấp vì anh ấy đâm xe vào một cái cây.</p>
NGŨ PHÁP		

1	does this train leave	<p>Ta có, khi nói về một lịch trình, chương trình, thời gian biểu cố định, như lịch trình máy bay, tàu... ta dùng thì hiện tại đơn.</p> <p>Công thức câu hỏi với động từ thường: Từ để hỏi + do/ does (not) + S + V (nguyên thể)?</p> <p>=> Dựa vào chủ ngữ là “this train” là danh từ số ít, ta dùng trợ động từ “does”</p> <p>=> Đáp án: does this train leave</p> <p>Tạm dịch: <i>Chuyến tàu này khởi hành về Hà Nội vào các buổi chiều mấy giờ, thưa bố?</i></p> <p>*Note: leave for (prv): rời đi để đi đến địa điểm nào</p>
2	have	<p>Dựa vào trạng từ chỉ tần suất “often” và ngữ cảnh diễn tả hành động thường xuyên xảy ra nên ta dùng thì hiện tại đơn.</p> <p>=> Vì chủ ngữ là ngôi thứ nhất “I” nên ta dùng động từ “have”</p> <p>=> Đáp án: have</p> <p>Tạm dịch: <i>Tôi thường ăn sáng lúc 7 giờ.</i></p> <p>*Note: have breakfast/lunch/dinner: ăn sáng/trưa/tối</p>
3	does not cut /is not	<p>Tạm dịch: <i>Con dao này cắt không tốt lắm. Nó không đủ sắc.</i></p> <p>Ta có, khi nói về một nhận định, bình phẩm ta dùng thì hiện tại đơn.</p> <p>+ Vị trí đầu tiên, ta áp dụng công thức phủ định với động từ thường: S + do/ does + not + V (nguyên thể)</p> <p>+Vị trí thứ hai, ta áp dụng công thức phủ định động từ “tobe”: S + am/are/is + not +N/ Adj</p> <p>=> Vì chủ ngữ là “the knifte” là danh từ số ít nên ta dùng trợ động từ “does” và “is”.</p> <p>=> Đáp án: does not cut /is not</p> <p>*Note: adj enough: đủ cái gì</p>
4	Do you like	<p>Tạm dịch: - <i>Bạn có thích đọc sách không?</i> - <i>Tôi có. Tôi rất thích sách viễn tưởng.</i></p> <p>=> Khi diễn tả sở thích ta sử dụng thì hiện tại đơn</p> <p>Công thức câu hỏi với động từ thường: Từ để hỏi + do/ does (not) + S + V (nguyên thể)?</p> <p>=> Dựa vào chủ ngữ là “You” ta dùng trợ động từ “do”</p> <p>=> Đáp án: Do you like</p> <p>*Notes:</p>

		+like + V-ing/ to do sth: thích làm gì +be into sth: rất thích cái gì
5	gets up	Dựa vào trạng từ chỉ tần suất “usually” và ngữ cảnh diễn tả thói quen hàng ngày, thường xuyên nên ta dùng thì hiện tại đơn. => Vì chủ ngữ “ My mother “ là danh từ số ít nên ta thêm “s” vào động từ. => Đáp án: gets up Tạm dịch: Mẹ tôi thường dậy vào buổi sáng để chuẩn bị bữa sáng cho gia đình tôi. *Notes: +get up (prv): thức dậy +prepare sth for sb: chuẩn bị cái gì cho ai
6	begins/ ends	Ta có, khi nói về một lịch trình có sẵn, chương trình, thời gian biểu cố định, như lịch trình máy bay, tàu... ta dùng thì hiện tại đơn. => Vì chủ ngữ “ The school year “ là danh từ số ít nên ta thêm “s” vào động từ. => Đáp án: begins/ends Tạm dịch: Năm học bắt đầu vào đầu tháng Chín và kết thúc vào tháng Năm.
7	is having	Dựa vào trạng từ chỉ thời gian “now”, ta dùng thì hiện tại tiếp diễn, diễn tả sự việc đang diễn ra tại thời điểm nói. Công thức: S + is/am/are + V-ing => Vì chủ ngữ là “ She” nên ta dùng động từ tobe “is” => Đáp án: is having Tạm dịch: Đừng gọi cho Mary bây giờ. Bây giờ cô ấy đang có một kỳ thi quan trọng.
8	is going	Dựa vào trạng từ chỉ thời gian “next week” và ta có thì hiện tại tiếp diễn dùng để diễn tả một hành động sắp xảy ra trong tương lai gần, thường diễn tả một kế hoạch đã lên lịch sẵn. Công thức: S + is/am/are + V-ing => Vì chủ ngữ là “ Mrs Brown” là danh từ số ít nên ta dùng động từ tobe “is” => Đáp án: is going Tạm dịch: Bà Brown sẽ đi nghỉ ở Hawaii vào tuần tới. Bà ấy đã đặt vé máy bay.

		*Note: go on a holiday: đi du lịch, đi nghỉ dưỡng
9	is riding	<p>Tạm dịch: Linda thường đi học bằng xe buýt, nhưng hôm nay cô ấy đi xe đạp. => Diễn tả sự thay đổi của thói quen ta dùng thì hiện tại tiếp diễn. Công thức: S + is/am/are + V-ing => Vì chủ ngữ là “ Linda “ là danh từ số ít nên ta dùng động từ tobe “is” => Đáp án: is riding</p> <p>*Notes: +by bus/car/train: đi bằng xe buýt/ ô tô/ tàu +ride a bike: đạp xe đạp</p>
10	is always coming	<p>Ta dùng thì hiện tại tiếp diễn để diễn tả hành động thường xuyên lặp đi lặp lại gây ra sự bức mình hay khó chịu cho người nói. Cách dùng này được dùng với trạng từ “always, continually” Công thức: S + is/am/are + always + V-ing => Vì chủ ngữ là “ Tom “ là danh từ số ít nên ta dùng động từ tobe “is” => Đáp án: is always coming</p> <p>Tạm dịch: Tom luôn đến muộn. Điều này khiến ông chủ của anh ấy rất tức giận.</p> <p>*Note: make sb adj: khiến ai như thế nào</p>
11	is not raining	<p>Dựa vào trạng từ chỉ thời gian “now”, ta dùng thì hiện tại tiếp diễn, diễn tả sự việc đang diễn ra tại thời điểm nói. Công thức: S + is/am/are + (not) + V-ing => Vì chủ ngữ là “ It “ nên ta dùng động từ tobe “is” => Đáp án: is not raining</p> <p>Tạm dịch: Chúng ta có thể ra ngoài ngay bây giờ. Trời không mưa.</p>
12	is cooking	<p>Tạm dịch: Mary ơi, ai đang nấu ăn trong bếp thế? => diễn tả một hành động đang xảy ra tại thời điểm nói, ta sử dụng thì hiện tại tiếp diễn => Đáp án: is cooking</p>
TÌNH HUỐNG GIAO TIẾP		
1	A	<p>Tình huống giao tiếp Tạm dịch: Nam đang nói chuyện điện thoại với Minh. Nam: Minh sẽ chơi bóng đá vào tối nay. Cậu có rảnh tham gia cùng chúng mình không?</p>

		<p><i>Minh:</i> _____</p> <p>A. Mình thích đi lắm nhưng mình e là không thể.</p> <p>B. Mình không biết/Mình không hiểu.</p> <p>C. Mình thích được tự do.</p> <p>D. Có. Mình có thời gian rảnh vào buổi chiều. => Câu hỏi là “in the evening” => Dựa vào ngữ cảnh, ta cần một câu trả lời bày tỏ sự từ chối hoặc đồng ý với lời gợi ý, do đó ta chọn đáp án A</p>
2	B	<p>Tình huống giao tiếp</p> <p>Tạm dịch: Nam đang hỏi Minh. Nam: Ai đang chuẩn bị bữa tối? Minh: _____</p> <p>A. Mẹ mình thích nấu ăn.</p> <p>B. Mẹ mình đang nấu.</p> <p>C. Mẹ mình không bao giờ nấu ăn.</p> <p>D. Mẹ mình chuẩn bị nó trước khi đi ra ngoài.</p> <p>=> Dựa vào ngữ cảnh, ta cần một câu trả lời nêu lên đối tượng đang thực hiện hành động nấu ăn. Do đó, ta chọn đáp án B</p>
3	A	<p>Tình huống giao tiếp</p> <p>Tạm dịch: Lan đang nói chuyện với Hoa. Lan: Em gái bạn có giúp việc nhà không? Hoa: _____.</p> <p>A. Chắc chắn là không. Em ấy bận.</p> <p>B. Có, em ấy sẽ giúp. => Sai vì đang hỏi về hiện tại.</p> <p>C. Không. Em ấy thỉnh thoảng học. => Sai ngữ cảnh, câu hỏi không hỏi cô ấy có học hay không</p> <p>D. Em ấy thường đi làm bằng ô tô. => Sai ngữ cảnh, câu hỏi không hỏi cô ấy đi làm bằng phương tiện gì</p> <p>=> Do đó, ta chọn đáp án A</p>
4	C	<p>Tình huống giao tiếp</p> <p>Tạm dịch: Hoa hỏi Lan về việc nhà.</p> <p>Hoa: Bạn phân chia công việc nhà trong gia đình như thế nào? Lan: _____</p> <p>A. Bố mình phân chia nó.</p>

		<p>B. Gia đình mình làm việc đó hàng ngày.</p> <p>C. Mẹ mình nấu ăn và mình dọn dẹp nhà cửa.</p> <p>D. Cha mẹ mình làm cho chúng mình trở thành trụ cột gia đình.</p> <p>=> Dựa vào nghĩa, ta chọn đáp án C</p>
5	D	<p>Tình huống giao tiếp</p> <p>Tạm dịch: Minh và Nam đang nói về những công việc gia đình. Minh: Mẹ bạn có rửa bát không?</p> <p>Nam: _____.</p> <p>A. Có, bà ấy đã làm. => Sai vì đang hỏi về hiện tại</p> <p>B. Có, bà ấy sẽ giúp. => Sai vì đang hỏi về hiện tại</p> <p>C. Không, bà ấy có. => Nội dung trước sau mâu thuẫn nhau</p> <p>D. Không, bà ấy không.</p> <p>=> Dựa vào nghĩa, ta chọn đáp án D</p>
ĐỌC ĐIỀN		
1	A	<p>Kiến thức về cụm từ cố định:</p> <p>* Xét các đáp án:</p> <p>A. cost /kɒst/ (n): chi phí, phí tổn; giá (số tiền mà bạn cần để mua hoặc làm ra thứ gì đó)</p> <p>B. price /praɪs/ (n): giá (số tiền bạn phải trả cho một thứ gì đó)</p> <p>C. expense /ɪk'spens/ (n): chi phí (số tiền mà bạn chi tiêu cho một thứ gì đó)</p> <p>D. value /'væljuː/ (n): giá trị</p> <p>→ Ta có cụm từ cố định: at all costs: bằng bất cứ giá nào.</p> <p>⇒ ĐÁP ÁN: A</p> <p>Tạm dịch: “Tiger parenting is a strict parenting style that pushes children to excel academically at all (1) _____.” (Phương pháp nuôi dạy con cái kiểu mẹ hổ là một phương pháp nuôi dạy khắt khe ép buộc con cái phải học giỏi xuất sắc bằng bất cứ giá nào.)</p> <p>* Note: excel academically: học tập xuất sắc</p>
2	C	<p>Kiến thức về cụm từ cố định:</p> <p>* Xét các đáp án:</p> <p>A. field /fi:ld/ (n): lĩnh vực, cánh đồng</p> <p>B. place /pleɪs/ (n): chỗ, nơi</p> <p>C. room /ru:m/ (n): căn phòng, không gian; chỗ trống</p> <p>D. space /speɪs/ (n): không gian, khoảng không</p>

		<p>→ Ta có cụm từ cố định: no room for something: không có chỗ cho cái gì (ở đây có nghĩa là cái gì đó là không được phép, không được chấp nhận)</p> <p>⇒ ĐÁP ÁN: C</p> <p>Tạm dịch: “There is little to no (2) _____ for the child to negotiate how their days are planned as the tiger parent will respond in a “because I said so” manner.” (Nó dường như rất ít đến không có chỗ cho việc một đứa trẻ có thể thỏa thuận những ngày của chúng được sắp xếp như thế nào vì những cha mẹ hổ sẽ trả lời với thái độ “bởi vì tôi nói như vậy”)</p>
3	B	<p>Kiến thức về lượng từ:</p> <p>* Xét các đáp án:</p> <p>A. much /mʌtʃ/ + Noun không đếm được: nhiều</p> <p>B. many /'men.i/ + Noun đếm được số nhiều: nhiều</p> <p>C. little /'lit.əl/ + Noun không đếm được: rất ít, hầu như không</p> <p>D. any /'en.i/ + Noun đếm được/không đếm được: một vài/một ít; bất cứ</p> <p>→ Sau chỗ trống cần điền là một danh từ đếm được số nhiều “rules”, nên ta loại A và C.</p> <p>Tạm dịch: “Tiger parenting enforces (3) _____ rules and gives full control to the parent.” (Phương pháp nuôi dạy con cái cha mẹ hổ áp đặt nhiều luật lệ và dành toàn bộ quyền kiểm soát cho các bậc cha mẹ)</p> <p>⇒ ĐÁP ÁN: B</p>
4	D	<p>Kiến thức về đại từ quan hệ:</p> <p>* Xét các đáp án:</p> <p>A. which: là đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ vật, có chức năng làm tân ngữ hoặc chủ ngữ</p> <p>B. that: là đại từ quan hệ có thể sử dụng thay cho <i>who</i>, <i>whom</i>, <i>which</i> trong mệnh đề quan hệ xác định. Có chức năng làm chủ ngữ hoặc tân ngữ.</p> <p>C. whose: là đại từ quan hệ chỉ sự sở hữu được dùng trước danh từ thay cho các từ biểu thị sự sở hữu.</p> <p>D. who: là đại từ quan hệ chỉ người, có chức năng làm chủ ngữ hoặc tân ngữ</p> <p>→ Căn cứ vào chỗ trống cần điền, ta thấy cần một đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ người “children”, đóng vai trò làm chủ ngữ của “grew up” nên ta chọn “who”</p> <p>⇒ ĐÁP ÁN: D</p>

		<p>Tạm dịch: “Children (4) _____ grew up with tiger parents lack a nurturing and loving environment.” (Những đứa trẻ mà đã lớn lên với những người cha mẹ hổ thì thiếu đi một môi trường thương yêu và nuôi dưỡng).</p>
5	D	<p>Kiến thức về từ nối * Xét các đáp án: A. except /ɪk'sept/ (preposition/conjunction): ngoại trừ B. besides /br'saɪdz/ (adverb/preposition): bên cạnh đó C. excluding /ɪk'skluː.dɪŋ/ (preposition): loại trừ D. such as /sʌtʃ æz/: như là → Sau chỗ trống là hàng loạt các biểu hiện, kết quả tiêu cực xảy ra với trẻ em từ việc cha mẹ dạy dỗ quá khắt khe gây ra. Dựa vào nghĩa ta chọn “such as” (như là). ⇒ ĐÁP ÁN: D Tạm dịch: “Overly strict and punitive parenting styles may cause children (5) _____ increasing risks of anxiety, low self-esteem, depression, or even selfharm.” (Phương pháp dạy con quá khắt khe và đầy hình phạt có thể dẫn đến cho trẻ một số vấn đề như là sự gia tăng nguy cơ sợ hãi, lòng tự trọng thấp, trầm cảm hoặc thậm chí là tự làm hại bản thân.)</p>
6	C	<p>Kiến thức về liên từ * Xét các đáp án: A. Because /br'kəz/ (conjunction): bởi vì B. Similarly /'sɪm.ɪ.lə.li/ (adv): tương tự C. For example /fɔːr ɪg'zɑːm.pəl/: ví dụ D. Therefore /'ðeə.fɔːr/ (adv): do đó, do vậy Tạm dịch: “Furthermore, tiger parenting can result in poor social skills. (6) _____ when a child is prevented from playing with peers in favour of studying...” (Hơn nữa, phương pháp nuôi dạy kiểu cha mẹ hổ có thể gây hậu quả là những kỹ năng xã hội kém. Ví dụ, khi một đứa trẻ bị cấm chơi với bạn bè cùng lứa chỉ để học...” → Dựa vào nghĩa của câu trước nói về các kết quả tiêu cực của việc dạy dỗ khắt khe, câu sau đưa ra ví dụ và làm rõ điều đó. Như vậy, “for example” là phù hợp với nghĩa và thích hợp để điền vào chỗ trống. ⇒ ĐÁP ÁN: C</p>
7	C	<p>Kiến thức về cụm động từ cố định:</p>

		<p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. lack /læk/ (v): thiếu</p> <p>B. lose /lu:z/ (v): làm mất</p> <p>C. miss /mɪs/ (v): bỏ lỡ</p> <p>D. achieve /ə'tʃi:v/ (v): đạt được</p> <p>→ Ta có cụm động từ: miss out (on) something: bỏ lỡ, bỏ sót điều gì/cái gì.</p> <p>⇒ ĐÁP ÁN: C</p> <p>Tạm dịch: “For example when a child is prevented from playing with peers in favour of studying, they may (7) _____ out on opportunities to socialise and establish meaningful relationships.” (Ví dụ, khi một đứa trẻ bị cấm chơi với những đứa bạn cùng trang lứa chỉ để học, chúng sẽ bỏ lỡ những cơ hội để có thể giao tiếp xã hội và tạo dựng các mối quan hệ ý nghĩa.)</p>
8	A	<p>Kiến thức về từ vựng:</p> <p>* Xét các đáp án:</p> <p>A. including /ɪn'kluːdɪŋ/ (preposition): gồm có</p> <p>⇒ include (v): bao gồm, đứng sau include chúng ta không cần liệt kê đầy đủ các thành phần của cái toàn thể</p> <p>B. containing /kən'teɪnɪŋ/ (v-ing): chứa đựng cái gì đó bên trong</p> <p>C. comprising /kəm'praɪzɪŋ/ (v-ing): bao gồm, được cấu thành từ, sau đó liệt kê các thành phần tạo nên nó</p> <p>D. involving /ɪn'vɒlvɪŋ/ (v-ing): liên quan đến</p> <p>Tạm dịch: Family patterns can be passed on, (8) _____ parenting styles and childhood trauma. (Các khuôn mẫu gia đình có thể được truyền lại, bao gồm phương pháp nuôi dạy con cái và những chấn thương tuổi thơ.)</p> <p>⇒ ĐÁP ÁN: A</p>
9	B	<p>Kiến thức về từ vựng:</p> <p>* Xét các đáp án:</p> <p>A. avoid /ə'vɔɪd/ (v): tránh</p> <p>B. approach /ə'prəʊtʃ/ (v): tiếp cận</p> <p>C. address /ə'dres/ (v): đề địa chỉ; xưng hô, gọi; diễn thuyết trước; giải quyết, chú tâm, đề cập, hướng đến</p> <p>D. solve /sɒlv/ (v): giải quyết</p>

		<p>Tạm dịch: “Acknowledge how hard, difficult, uncomfortable /ʌn'kʌmftəbl/, and strange it can be to (9) _____ things differently.” (Thừa nhận rằng nó có thể khó khăn, thử thách, không thoải mái và thật lạ để có thể tiếp cận những thứ đó một cách khác đi.)</p> <p>→ Dựa vào nghĩa của câu ta chọn “approach”.</p> <p>⇒ ĐÁP ÁN: B</p>
10	C	<p>Kiến thức về giới từ</p> <p>Ta có cấu trúc: interact with sb: tương tác với ai</p> <p>Tạm dịch: Provide support for parents who have the courage to try a new and different way of interacting (10) _____ their children that will hopefully be helpful and healing for all. (Cung cấp sự hỗ trợ cho những bậc cha mẹ có can đảm thử một cách mới và khác để tương tác với con cái của họ, hy vọng sẽ hữu ích và hàn gắn tất cả.)</p>
DỊCH		<p>Phương pháp dạy con cha mẹ hổ là gì?</p> <p>Phương pháp nuôi dạy con cái kiểu mẹ hổ là một phương pháp nuôi dạy khắt khe mà ép buộc con cái phải học giỏi xuất sắc bằng bất cứ giá nào. Đặc biệt, những người cha mẹ hổ có xu hướng sẽ quản lý từng chút từng chút cuộc sống con cái họ để đảm bảo chúng có thể đáp ứng được kì vọng cao của mình. Nó dường như không được chấp nhận để những đứa trẻ có thể đàm phán những ngày của chúng sẽ được lên kế hoạch như thế nào vì những người cha mẹ hổ sẽ trả lời trong một thái độ “bởi vì tôi nói thế”. Phong cách nuôi dạy cha mẹ hổ áp đặt nhiều luật lệ và đưa tất cả quyền kiểm soát cho những người cha người mẹ. Có một sự khác biệt lớn trong quyền lực và sức mạnh giữa cha mẹ và con cái mà đã ngăn chặn các cuộc nói chuyện cởi mở và chân thành từ cả hai phía. Tôn trọng là một con đường một chiều và nó không có phần thưởng nào cho hành vi tích cực, mà chỉ có kỷ luật cho những biểu hiện tiêu cực. Những đứa trẻ mà lớn lên với những người cha mẹ hổ sẽ thiếu môi trường nuôi dưỡng có tình yêu thương. Lối dạy con quá khắt khe có thể gây ra cho trẻ nhiều vấn đề như nguy cơ tăng cao về lo âu, lòng tự trọng thấp, trầm cảm hoặc thậm chí là tự làm hại bản thân. Hơn nữa, lối dạy con kiểu cha mẹ hổ có thể dẫn tới kĩ năng xã hội kém. Ví dụ khi một đứa trẻ bị cấm chơi với bạn bè cùng trang lứa để nhường chỗ cho việc học, chúng sẽ bỏ lỡ những cơ hội để giao tiếp và phát triển những mối quan hệ đầy ý nghĩa. Chúng học để dạy con cái chúng theo các cách mà chúng đã trải qua khi lớn lên. Khuôn mẫu trong gia</p>

		<p>đình có thể được truyền tiếp tục, và bao gồm cả lối dạy con cái và những tổn thương thuở nhỏ. Khuyến khích sự tự chiêm nghiệm: Điều gì đã giúp ích cho bạn từ khi cha mẹ bạn lớn lên? Điều gì không hữu ích ngay cả khi cha mẹ bạn có thiện chí? Bạn cảm thấy thế nào, và bạn muốn các con của mình cảm thấy thế nào? Thừa nhận việc tiếp cận mọi thứ theo cách khác nhau có thể khó khăn, thách thức, không thoải mái và lạ như thế nào. Thừa nhận cách cha mẹ chúng ta đã làm những gì tốt nhất có thể với những gì họ biết và khi chúng ta biết rõ hơn, chúng ta có thể làm tốt hơn. Khuyến khích lòng trắc ẩn với bản thân khi bạn cố gắng làm những điều khác biệt với những kết quả khác nhau cho mỗi quan hệ của bạn với con mình. Cung cấp sự hỗ trợ cho những bậc cha mẹ có can đảm thử một cách mới và khác để tương tác với con cái của họ, hy vọng sẽ hữu ích và hàn gắn tất cả.</p>
--	--	---

ĐỌC HIỂU

1	A	<p>Ý nào sau đây làm tiêu đề cho đoạn văn phù hợp nhất?</p> <p>A. Hôn nhân có thể được hoãn lại</p> <p>B. Cuộc sống hạnh phúc hơn sau hôn nhân</p> <p>C. Kết hôn sớm có phải làm một điều tồi tệ?</p> <p>D. Lựa chọn thời điểm tốt nhất.</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>- Đáp án A: “Hôn nhân có thể được hoãn lại”. Đáp án này đúng vì cả bài tác giả đề cập đến việc thời gian tổ chức hôn lễ là khác nhau cho mỗi người, và ngày càng nhiều người lựa chọn cưới muộn hơn. Và trong bài cũng đã đề cập đến nhiều nguyên nhân như sự ưu tiên trong sự nghiệp, vấn đề ổn định tài chính, sống thử,...</p> <p>- Đáp án B: “Cuộc sống hạnh phúc hơn sau hôn nhân”. Đáp án này không đúng vì cả bài, người viết không đề cập đến cuộc sống sau hôn nhân.</p> <p>- Đáp án C: “Có phải là một điều tồi tệ khi kết hôn sớm?” Đáp án này chưa chính xác vì bài không đưa ra các luận điểm, quan điểm để nói rằng kết hôn sớm là điều tồi tệ. Mà bài chỉ đưa ra xu hướng kết hôn muộn và giải thích những nguyên nhân.</p> <p>- Đáp án D: “Lựa chọn thời gian tốt nhất”. Đáp án này cũng chưa chính xác và chưa bao hàm ý của cả bài đọc như đáp án A.</p> <p>⇒ ĐÁP ÁN: A</p>
2	B	<p>Từ “they” (họ) trong đoạn 1 chỉ về</p>

		<p>A. independence /ˌɪndɪˈpendəns/ (n): sự độc lập</p> <p>B. young people /jʌŋ ˈpiːpl/ : những người trẻ tuổi</p> <p>C. education /ˌedʒʊˈkeɪʃn/ (n): giáo dục</p> <p>D. genders /ˈdʒendəz/ (n): những giới tính</p> <p>Dựa vào ngữ cảnh trong câu chứa từ được quy chiếu ở đoạn 1: “Also, the fact that many young people start living alone at an early age make them develop high levels of independence. As a result, they do not see the need to commit to a partner.” (“Ngoài ra, thực tế là nhiều người trẻ bắt đầu sống một mình ngay từ khi còn nhỏ khiến họ phát triển mức độ độc lập cao. Kết quả là họ không thấy cần phải gắn bó với một đối tượng.”)</p> <p>→ Như vậy, “they” (họ) chính là những người trẻ.</p> <p>⇒ ĐÁP ÁN: B</p>
3	B	<p>Từ “run” trong đoạn 2 thì gần nghĩa nhất với ____.</p> <p>A. race /reɪs/ (v): chạy đua</p> <p>B. manage /ˈmænɪdʒ/ (v): quản lý, quản xuyến</p> <p>C. move /muːv/ (v): di chuyển</p> <p>D. control /kənˈtrəʊl/ (v): kiểm soát</p> <p>Dựa vào câu chứa từ để đoán nghĩa của nó qua ngữ cảnh: “A lot of people in their twenties are not financially stable enough to run a home and fulfil the responsibilities that come with starting a family - after all, simply organizing a wedding is already quite an expensive effort.” (“Rất nhiều người ở độ tuổi đôi mươi không đủ ổn định về tài chính để lo toan cho tổ ấm và hoàn thành các trách nhiệm liên quan đến việc thành lập gia đình - xét cho cùng, tổ chức một đám cưới đơn giản đã là một nỗ lực khá tốn kém.”)</p> <p>→ Như vậy, từ nghĩa của câu, chúng ta suy ra từ “run” trong trường hợp này đồng nghĩa với “manage” (quản lý).</p> <p>⇒ ĐÁP ÁN: B</p>
4	B	<p>Theo đoạn văn, những người phụ nữ trẻ tuổi thì ____.</p> <p>A. chưa bao giờ có sự tiếp cận dễ dàng hơn ở mọi cấp học như bây giờ</p> <p>B. đã từng tin rằng họ phải cưới một ai đó nhanh chóng</p> <p>C. tin rằng hôn nhân sẽ làm tổn hại sự độc lập tài chính của họ</p> <p>D. giỏi trong việc tìm kiếm cơ hội hơn là đàn ông</p>

		<p>Thông tin trong bài: “<i>Women in particular no longer feel the urge to get married fast.</i>” (“Phụ nữ nói riêng không còn cảm thấy thôi thúc kết hôn nhanh nữa.”)</p> <p>→ Câu văn cho biết cụ thể là phụ nữ không còn cảm thấy sự thôi thúc để kết hôn nhanh chóng. Như vậy, nói cách khác, trước đây họ đã từng tin rằng họ phải kết hôn sớm.</p> <p>⇒ ĐÁP ÁN: B</p>
5	B	<p>Ý nào sau đây là KHÔNG ĐÚNG, theo thông tin từ đoạn văn?</p> <p>A. Sống chung trước khi kết hôn thì được chấp nhận trong xã hội hiện đại. B. Hầu hết mọi người lựa chọn không kết hôn vì đám cưới thì rất tốn kém. C. Nhiều cá nhân trẻ không kiếm đủ tiền để lo cho một đám cưới. D. Thời điểm thuận lợi để kết hôn thì không giống nhau với tất cả mọi người.</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>- Đáp án A: Sống chung trước khi kết hôn thì được chấp nhận trong xã hội hiện đại ngày nay. Đáp án này đúng, vì ở cuối bài tác giả viết: “<i>Nowadays, many couples prefer to live together before getting married, which provides an opportunity to experience marriage life without the commitment and to figure out whether they really suit each other. This is especially made possible as modern society now accepts these sorts of living arrangements.</i>” (“Ngày nay, nhiều cặp vợ chồng thích sống cùng nhau trước khi kết hôn, điều này tạo cơ hội để trải nghiệm cuộc sống hôn nhân mà không có sự ràng buộc và tìm hiểu xem liệu họ có thực sự phù hợp với nhau hay không. Điều này đặc biệt có thể thực hiện được khi xã hội hiện đại ngày nay chấp nhận những kiểu sắp xếp cuộc sống như vậy.”)</p> <p>- Đáp án B: Hầu hết mọi người lựa chọn không kết hôn vì đám cưới thì rất tốn kém. Đáp án này chưa chính xác, vì dù trong đoạn cuối, tác giả có đề cập đến việc tổ chức một đám cưới khá là tốn kém, nhưng không có nghĩa vì vậy mà nhiều người lựa chọn không kết hôn. Thay vào đó, vì chi phí cao nên nhiều người đã chọn cưới trễ hơn. Đáp án này trở nên chưa chính xác vì từ “most” (hầu hết) và “choose not to marry” (lựa chọn không kết hôn).</p> <p>- Đáp án C: Nhiều bạn trẻ không kiếm đủ tiền để lo một đám cưới. Đáp án này đúng, vì ở đoạn cuối, tác giả viết: “<i>Financial stability is also a factor. A lot of people in their twenties are not financially stable enough to run a home and fulfill the responsibilities that come with starting a family - after</i></p>

		<p>all, simply organizing a wedding is already quite an expensive effort. (Ổn định tài chính cũng là một yếu tố. Rất nhiều người ở độ tuổi đôi mươi không đủ ổn định về tài chính để lo cho tổ ấm và hoàn thành các trách nhiệm liên quan đến việc lập gia đình - xét cho cùng, tổ chức một đám cưới đơn giản đã là một nỗ lực khá tốn kém.)</p> <p>- Đáp án D: Thời điểm thuận lợi để kết hôn thì không giống nhau với tất cả mọi người. Đáp án này đúng, vì ngay ở đầu bài tác giả đã viết “<i>When it comes to marriage the timing is not the same for everyone.</i>” (“Khi nói đến hôn nhân, thời điểm không giống nhau ở tất cả mọi người.”)</p> <p>⇒ ĐÁP ÁN: B</p> <p>* Note: tie the knot (idm): kết hôn, đám cưới</p>
Dịch		<p>Khi nói đến hôn nhân, thời điểm sẽ không giống nhau ở tất cả mọi người. Mặc dù xã hội thường gây áp lực buộc các cá nhân phải kết hôn và lập gia đình sớm, nhưng trong những năm qua, mọi người đã có nhiều lý do để kết hôn muộn hơn trong cuộc sống. Trên toàn thế giới, mọi người thuộc mọi giới tính đều có cơ hội tiếp cận với giáo dục đại học hơn bao giờ hết. Điều này dẫn đến việc mọi người chọn tập trung vào sự nghiệp và trì hoãn hôn nhân. Ngoài ra, thực tế là nhiều người trẻ bắt đầu sống một mình khi còn nhỏ khiến họ phát triển mức độ độc lập cao. Kết quả là, họ không thấy cần phải gắn bó với một đối tượng. Phụ nữ nói riêng không còn cảm thấy thôi thúc phải kết hôn vội. Thay vào đó, họ dành nhiều hơn trong những năm tháng thanh xuân của mình để theo đuổi các cơ hội trở nên độc lập hơn về tài chính.</p> <p>Ổn định tài chính cũng là một yếu tố. Rất nhiều người ở độ tuổi đôi mươi không đủ ổn định về tài chính để lo cho tổ ấm và hoàn thành các trách nhiệm liên quan đến việc lập gia đình - xét cho cùng, tổ chức một đám cưới đơn giản đã là một nỗ lực khá tốn kém. Áp lực tài chính nhiều như vậy có thể gây bất lợi cho hầu hết các mối quan hệ. Do đó, nhiều người quyết định đợi cho đến khi họ sẵn sàng về tài chính trước khi kết hôn. Ngày nay, nhiều cặp vợ chồng thích sống cùng nhau trước khi kết hôn, điều này tạo cơ hội để trải nghiệm cuộc sống hôn nhân mà không có sự ràng buộc và tìm hiểu xem liệu họ có thực sự phù hợp với nhau hay không. Điều này đặc biệt có thể thực hiện được vì xã hội hiện đại ngày nay chấp nhận những kiểu sắp xếp cuộc sống như vậy.</p>

UNIT 1 - 15-MINUTE TEST

STT	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT ĐÁP ÁN
1	B	<p>Kiến thức về thì động từ</p> <p>* Ta có:</p> <p>- Diễn tả một sự việc lặp đi lặp lại và trở thành thói quen của người đó => chia động từ ở thì hiện tại đơn với chủ ngữ “I”</p> <p>Tạm dịch: Do công việc của tôi đi du lịch nước ngoài nhiều nên tôi cần trau dồi thêm vốn tiếng Anh của mình.</p> <p>Do đó, B là đáp án phù hợp</p>
2	D	<p>Kiến thức về thì động từ</p> <p>*Ta có:</p> <p>- Diễn tả nguồn gốc, xuất xứ của ai/cái gì => chia động từ ở thì hiện tại đơn với chủ ngữ “He”</p> <p>- Dấu hiệu “at the moment” => chia động từ ở thì hiện tại tiếp diễn với chủ ngữ “he”</p> <p>Tạm dịch: Anh ấy đến từ Ý nhưng bây giờ anh ấy đang học ở Anh.</p> <p>Do đó, D là đáp án phù hợp</p>
3	A	<p>Kiến thức về thì động từ</p> <p>* Ta có:</p> <p>- Diễn tả sự bình phẩm về ai/cái gì => chia động từ ở thì hiện tại đơn với chủ ngữ “John”</p> <p>Tạm dịch: John nói được tiếng Anh nhưng không nhiều.</p> <p>Do đó, A là đáp án phù hợp</p>
4	C	<p>Kiến thức về thì động từ</p> <p>* Ta có:</p> <p>- Dấu hiệu “now” => chia động từ ở thì hiện tại tiếp diễn với chủ ngữ “I”</p> <p>Tạm dịch: Đừng làm phiền tôi bây giờ. Tôi đang viết một lá thư quan trọng.</p> <p>Do đó, C là đáp án phù hợp</p>
5	A	<p>Kiến thức về thì động từ</p> <p>Tạm dịch: Jane sẽ ngủ ở nhà mẹ cô ấy trong tuần này vì nhà cô ấy đang được sơn.</p>

		<p>* Ta có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dấu hiệu “this week” là dấu hiệu của tương lai và theo như dịch nghĩa của câu thì ta thấy hành động có kế hoạch từ trước => chia động từ ở thì hiện tại tiếp diễn hoặc thì tương lai gần với chủ ngữ “Jane” - Diễn tả hành động đang xảy ra tại thời điểm nói => chia động từ ở thì hiện tại tiếp diễn với chủ ngữ “she” - Cấu trúc bị động thể nhờ bảo: have/get sth + Vp2: có cái gì được làm <p>Do đó, A là đáp án phù hợp</p>
6	D	<p>Kiến thức về thì động từ</p> <p>Tạm dịch: <i>Sao sáng mai cậu định đi sớm thế?</i></p> <p>* Ta có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dấu hiệu “tomorrow morning” là dấu hiệu của tương lai và theo như dịch nghĩa của câu thì ta thấy hành động có kế hoạch từ trước=> chia động từ ở thì hiện tại tiếp diễn hoặc thì tương lai gần với chủ ngữ “you” <p>Do đó, D là đáp án phù hợp</p>
7	B	<p>Kiến thức về thì động từ</p> <p>* Ta có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diễn tả 1 sự việc lặp đi lặp lại và trở thành thói quen của người đó => chia động từ ở thì hiện tại đơn với chủ ngữ “they” <p>Tạm dịch: <i>Vào các buổi chiều, họ đi chơi với các bạn cùng lớp và cố gắng luyện tập tiếng Anh càng nhiều càng tốt.</i></p> <p>Do đó, B là đáp án phù hợp</p>
8	A	<p>Kiến thức về thì động từ</p> <p>* Ta có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xét đáp án B => về sau “hardly ever” không xuất hiện trong thì hiện tại tiếp diễn => loại - Xét đáp án C => về đầu diễn tả hành động xảy ra ở thời điểm nói, sử dụng thì hiện tại tiếp diễn => loại C - Xét đáp án D => về đầu động từ chưa chia theo chủ ngữ số ít “the son” => loại D

		<p>Tạm dịch: Cậu con trai đang nghĩ về mẹ của mình. Anh ấy hầu như không bao giờ đến thăm bà.</p> <p>Do đó, A là đáp án phù hợp</p>
9	C	<p>Kiến thức về thì động từ</p> <p>* Ta có:</p> <p>- Dùng để nói về thời gian biểu, chương trình hoặc kế hoạch đã được cố định theo thời gian biểu => chia động từ ở thì hiện tại đơn với chủ ngữ “the minibus”</p> <p>Tạm dịch: Xe minibus, mà đưa mọi người đến bên kia của hòn đảo, rời đi lúc 11:00 sáng và trở về vào lúc 6:00 chiều.</p> <p>Do đó, C là đáp án phù hợp</p>
10	D	<p>Kiến thức về thì động từ</p> <p>* Ta có:</p> <p>- Dấu hiệu “at 9:00 pm tomorrow” chỉ hành động sắp xảy ra và kế hoạch đã được lên lịch sẵn => chia động từ ở thì hiện tại tiếp diễn hoặc thì tương lai gần với chủ ngữ “We”</p> <p>Tạm dịch: Chúng tôi sẽ gặp khách hàng của mình lúc 9:00 tối ngày mai.</p> <p>Do đó, D là đáp án phù hợp</p>
11	B	<p>Kiến thức về cụm từ</p> <p>* Ta có:</p> <p>- Collocation: help with sth: giúp việc gì</p> <p>Tạm dịch: Cô ấy thường giúp nấu ăn. Nhưng cô ấy không thể giúp hôm nay.</p> <p>Do đó, B là đáp án phù hợp</p>
12	A	<p>Kiến thức về câu đồng nghĩa</p> <p>Tạm dịch: John không ngừng chỉ trích bạn bè của tôi.</p> <p>* Xét các đáp án:</p> <p>A. John always criticises my friends: John luôn chỉ trích bạn bè của tôi.</p> <p>B. John hardly ever criticises my friends: John hiếm khi đã từng chỉ trích bạn bè của tôi.</p> <p>C. John seldom stops critising my friends: John hiếm khi ngừng chỉ trích bạn bè của tôi.</p> <p>D. John is critising my friends: John đang chỉ trích bạn bè của tôi.</p> <p>Do đó, A là đáp án phù hợp</p>

13	B	<p>Kiến thức về câu đồng nghĩa</p> <p>Tạm dịch: Jack đã tìm được một công việc trong siêu thị cho mùa hè này.</p> <p>* Xét các đáp án:</p> <p>A. Jack finds a job in a supermarket for the summer: Jack tìm việc trong siêu thị vào mùa hè.</p> <p>B. Jack is working in a supermarket this summer: Jack sẽ làm việc trong một siêu thị vào mùa hè này.</p> <p>C. Jack works in a supermarket in the summer: Jack làm việc trong siêu thị vào mùa hè</p> <p>D. Jack is finding a job in a supermarket this summer: Jack sẽ tìm việc trong một siêu thị vào mùa hè này.</p> <p>Do đó, B là đáp án phù hợp</p>
14	D	<p>Kiến thức về từ vựng</p> <p>* Xét các đáp án:</p> <p>A. housekeeper /'haʊski:pə(r)/ (n): người quản gia</p> <p>B. homemaker /'həʊmmeɪkə(r)/ (n): người nội trợ</p> <p>C. cook /kʊk/ (n): đầu bếp</p> <p>D. breadwinner /'bredwɪnə(r)/ (n): trụ cột gia đình</p> <p>Tạm dịch: Trong gia đình Việt Nam, người bố thường là trụ cột trong gia đình. Họ kiếm tiền về cho gia đình của họ.</p> <p>Do đó, D là đáp án phù hợp</p>
15	A	<p>Kiến thức về cụm động từ</p> <p>* Xét các đáp án:</p> <p>A. take out: đổ (rác), nhổ (răng)</p> <p>B. turn up: đến, xuất hiện</p> <p>C. cut down: giảm bớt, đốn cây</p> <p>D. crash into: tông vào, va chạm</p> <p>Tạm dịch: Mẹ tôi bảo tôi rửa bát và đổ rác.</p> <p>Do đó, A là đáp án phù hợp</p> <p>* Note: ask sb to do sth: yêu cầu/bảo ai làm gì</p>

UNIT 1 - 45-MINUTE TEST

STT	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT ĐÁP ÁN
-----	--------	----------------------------

1	B	<p>Kiến thức về phát âm nguyên âm “a”:</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. damage /'dæmɪdʒ/</p> <p>B. taking /teɪkɪŋ/</p> <p>C. dad /dæd/</p> <p>D. trash /træʃ/</p> <p>=> Đáp án B phần gạch chân được phát âm là /eɪ/. Các đáp án còn lại được phát âm là /æ/.</p>
2	D	<p>Kiến thức về phát âm phụ âm “c”:</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. create /kri'eɪt/</p> <p>B. care /keə(r)/</p> <p>C. encourage /ɪn'kʌrɪdʒ/</p> <p>D. appreciate/ə'pri:ʃiət/</p> <p>=> Đáp án D phần gạch chân được phát âm là /ʃ/. Các đáp án còn lại được phát âm là /k/.</p>
3	C	<p>Kiến thức về trọng âm</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. football /'fʊtbɔ:l/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, danh từ ghép trọng âm rơi vào âm tiết đầu tiên.</p> <p>B. money /'mʌni/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu tiên.</p> <p>C. divide /dɪ'vaɪd/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /aɪ/.</p> <p>D. children /'tʃɪldrən/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, trọng âm không rơi vào âm /ə/</p> <p>=> Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
4	B	<p>Kiến thức về trọng âm</p> <p>*Xét các đáp án:</p>

		<p>A. grocery /'græsəri/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, đuôi –y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>B. important /ɪm'pɔ:tnt/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔ:/ và trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>C. family /'fæməli/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, đuôi –y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>D. homemaker /'həsmmeɪkər/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, danh từ ghép trọng âm rơi vào âm tiết đầu tiên.</p> <p>=> Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
5	A	<p>Kiến thức về trọng âm</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. responsible /rɪ'spɒnsəbl/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, đuôi –ible làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>B. gratitude /'grættɪtju:d/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p> <p>C. character /'kærəktər/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu tiên và trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>D. benefit /'benɪfɪt/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu tiên.</p> <p>=> Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
6	C	<p>Từ đồng nghĩa - kiến thức về từ vựng</p> <p>Tạm dịch: Khi làm việc nhà, trẻ em có thể học cách trân trọng tất cả những việc mà cha mẹ đã làm cho chúng.</p> <p>=> appreciate /ə'pri:ʃiənt/ (v): đánh giá cao, coi trọng</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. feel sensitive to: cảm thấy nhạy cảm với</p> <p>B. be aware of: nhận thức được</p> <p>C. feel grateful for: cảm thấy biết ơn, coi trọng</p> <p>D. sympathize with: cảm thông cho</p> <p>=> Do đó: appreciate ~ feel grateful for</p> <p>*Note: do housework/ chores: làm việc nhà</p>

7	A	<p>Từ đồng nghĩa - kiến thức về từ vựng</p> <p>Tạm dịch: Cha mẹ nên khuyến khích con cái chia sẻ công việc nhà với các thành viên khác trong gia đình để chúng học cách chịu trách nhiệm.</p> <p>=> encourage /ɪnˈkʌrɪdʒ/ (v): cổ vũ, khuyến khích</p> <p>* Cấu trúc: encourage somebody to do something: cổ vũ ai làm gì</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. stimulate /ˈstɪmjuleɪt/ (v): khuyến khích, khích lệ</p> <p>B. dispirit /dɪˈspɪrɪt/ (v): làm chán nản</p> <p>C. persuade /pəˈsweɪd/ (v): thuyết phục</p> <p>D. prevent /prɪˈvent/ (v): ngăn cản, cản trở</p> <p>=> Đo đó: encourage ~ stimulate</p> <p>*Notes:</p> <p>+ take responsibility (to do sth/for doing sth): chịu trách nhiệm (làm gì)</p> <p>+ prevent somebody/something from doing something: ngăn cản ai làm gì</p> <p>+ persuade somebody to do something: thuyết phục ai làm gì</p>
8	D	<p>Từ trái nghĩa - kiến thức về từ vựng</p> <p>Tạm dịch: Cha mẹ của John luôn lắng nghe anh ấy và động viên anh ấy bất cứ khi nào anh ấy gặp khó khăn.</p> <p>=> cheer sb up (prv): động viên, giúp cho ai vui lên</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. inspire /ɪnˈspaɪər/ (v): truyền cảm hứng</p> <p>B. enhance /ɪnˈhɑːns/ (v): cổ vũ, nâng cao</p> <p>C. brighten /ˈbraɪtn/ (v): làm sáng sủa, làm tươi sáng, làm rạng rỡ, làm tươi tỉnh</p> <p>D. discourage /dɪsˈkʌrɪdʒ/ (v): làm chán nản, làm mất hết can đảm, làm nhụt chí</p> <p>=> Đo đó: cheer sb up >< discourage</p> <p>*Note: listen to sb/sth: lắng nghe ai/ cái gì</p>
9	B	<p>Từ trái nghĩa - kiến thức về từ vựng</p> <p>Tạm dịch: Mọi người nên có những kỹ năng sống cơ bản để trưởng thành.</p> <p>=> basic /ˈbeɪsɪk/ (a): cơ bản, căn bản</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. fundamental /ˌfʌndəˈmentl/ (a): cơ bản, chủ yếu</p>

		<p>B. inessential / ɪnɪ'senʃl/ (a): không quan trọng, không thiết yếu, không cần thiết</p> <p>C. vital / 'vartl/ (a): quan trọng, cần thiết</p> <p>D. elementary / ɛlɪ'mentri/ (a): cơ bản, sơ đẳng</p> <p>=> Đo đó: basic >< inessential</p>
10	A	<p>Kiến thức về cụm động từ</p> <p>A. take care of (prv): chăm sóc, trông nom</p> <p>B. clean up (prv): dọn dẹp, làm sạch</p> <p>C. cheer up (prv): làm cho vui lên</p> <p>D. carry on (prv): tiếp tục</p> <p>Tạm dịch: Những kỹ năng sống như nấu ăn, dọn dẹp hay chăm sóc người khác thực sự cần thiết cho trẻ khi lớn lên.</p> <p>=> Dựa vào nghĩa, ta chọn đáp án A</p> <p>*Note: grow up (prv): trưởng thành, lớn lên</p>
11	C	<p>Kiến thức về thì động từ</p> <p>+ Vị trí đầu tiên, dựa vào trạng từ chỉ thời gian “every morning”, suy ra ta cần chia động từ về thì hiện tại đơn, diễn tả thói quen hàng ngày.</p> <p>Công thức: S + Vs/es hoặc S + is/am/are + N/adj</p> <p>+ Vị trí thứ hai, dựa vào ngữ cảnh diễn tả sự thay đổi của thói quen nên ta dùng thì hiện tại tiếp diễn.</p> <p>Công thức: S + is/am/ are + V-ing.</p> <p>=> Dựa vào công thức, ta chọn đáp án C.</p> <p>Tạm dịch: Mẹ tôi mua đồ ăn mỗi sáng nhưng hôm nay bà lại đang nấu ăn ở nhà.</p>
12	B	<p>Kiến thức về thì động từ</p> <p>Tạm dịch: Một số phụ nữ không đi làm mà ở nhà chăm sóc gia đình.</p> <p>Dựa vào ngữ cảnh, diễn tả một thực tế ở hiện tại nên ta dùng thì hiện tại đơn.</p> <p>=> ta chọn đáp án B.</p> <p>*Note: look after = take care of (prv): chăm sóc</p>
13	D	<p>Kiến thức về từ loại</p> <p>A. equal / 'i:kwəl/ (a): bình đẳng, ngang sức</p> <p>B. equality / i'kwɒləti/ (n): tính ngang bằng, tính công bằng</p> <p>C. unequal / ʌn'i:kwəl/ (a): không đồng đều, ngang bằng</p> <p>D. equally / 'i:kwəli/ (adv): một cách công bằng</p>

		<p>=> Ta cần một trạng từ đứng sau động từ “are divided”, do đó ta chọn đáp án D</p> <p>Tạm dịch: Trong gia đình tôi, việc nhà được chia đều cho mọi thành viên.</p> <p>*Note: divide something into something: chia cái gì thành cái gì khác</p>
14	A	<p>Kiến thức về giới từ</p> <p>Ta có cụm từ:</p> <p>+ help (to) do sth: phụ giúp làm gì</p> <p>+ help with sth: giúp đỡ việc gì</p> <p>=> Xét thấy vị trí cần điền đứng trước một danh từ nên ta chọn giới từ “with”</p> <p>Do đó, đáp án A đúng.</p> <p>Tạm dịch: Bố và con nên giúp việc nấu nướng khi mẹ bận.</p>
15	C	<p>Kiến thức về từ vựng</p> <p>A. homemaker /'həʊmmeɪkə(r)/ (n): người nội trợ</p> <p>B. decision-maker /dɪ'sɪʒn meɪkə(r)/ (n): người đưa ra các quyết định quan trọng</p> <p>C. breadwinner /'bredwɪnə(r)/ (n): người trụ cột trong một gia đình</p> <p>D. cook /kʊk/ (n): người đầu bếp, người nấu ăn</p> <p>Tạm dịch: Ông Brown là trụ cột trong gia đình, nhưng ông vẫn giúp vợ việc nhà mỗi khi có thời gian.</p> <p>=> Dựa vào nghĩa, ta chọn đáp án C</p> <p>*Note: help sb with sth: giúp ai việc gì</p>
16	B	<p>Kiến thức về sự phối thì với “while”</p> <p>Ta có cấu trúc với “while” để nói về hai hành động diễn ra song song với nhau:</p> <p>While + S + V (hiện tại tiếp diễn), S + V (hiện tại tiếp diễn)</p> <p>=> Dựa vào công thức ta chọn đáp án B</p> <p>Tạm dịch: Các con của cô ấy đang nấu ăn trong khi chồng cô ấy đang dọn dẹp nhà cửa.</p> <p>*Notes:</p> <p>+do the cooking: nấu ăn</p> <p>+tidy up (prv): dọn dẹp, dọn rửa</p>
17	D	<p>Kiến thức về từ loại</p> <p>A. responsible /rɪ'spɒnsəbl/ (a): có trách nhiệm</p> <p>B. irresponsible /,rɪ'spɒnsəbl/ (a): thiếu tinh thần trách nhiệm, vô trách nhiệm</p> <p>C. responsibly /rɪ'spɒnsəbli/ (adv): một cách có trách nhiệm</p>

		<p>D. responsibility /rɪˌspɒnsəˈbɪləti/ (n): trách nhiệm => Ta cần một danh từ đứng sau mạo từ “the” và đứng trước giới từ “of”, do đó ta chọn đáp án D Tạm dịch: Hầu hết mọi người đều cho rằng công việc nội trợ thật nhàm chán và chỉ là trách nhiệm của những người vợ, người mẹ. *Notes: +the responsibility of sb: trách nhiệm của ai +housework /'haʊswɜ:k/ (n): công việc nhà</p>
18	A	<p>Kiến thức về danh động từ và động từ nguyên mẫu Ta có: +try doing sth: thử làm gì +try to do sth: cố gắng làm gì Tạm dịch: Trẻ biết rằng chúng phải cố gắng hoàn thành các việc vặt trong nhà mặc dù chúng không thích làm chúng. => Dựa vào nghĩa, ta chọn động từ chia ở dạng “to + V”. Vì vậy, ta chọn đáp án A. *Note: enjoy + V-ing: thích làm gì</p>
19	B	<p>Kiến thức về liên từ A. In the end + clause: cuối cùng thì, sau cùng B. In addition + clause: hơn nữa, ngoài ra C. Instead + clause: thay vào đó D. In addition to + N/V-ing: bên cạnh, ngoài ra Tạm dịch: Ngoài ra, cùng nhau làm việc nhà giúp thắt chặt tình cảm gia đình, tạo nên những khoảnh khắc đặc biệt giữa con cái và cha mẹ. => Dựa vào nghĩa, vị trí cần điền đứng trước một mệnh đề, mang nghĩa bổ sung nên ta chọn đáp án B. *Notes: +help (to) do sth: giúp làm gì +family bond (n): mối quan hệ trong gia đình</p>
20	A	<p>Kiến thức về từ vựng A. be good for sb/sth: tốt cho ai/cái gì B. be good at + V-ing: giỏi làm gì C. be useless for: vô ích cho D. be helpless for: bất lực cho</p>

		<p>Tạm dịch: Tôi không nghĩ chơi quá nhiều là tốt cho trẻ em.</p> <p>=> Dựa vào nghĩa, ta chọn đáp án A</p>
21	A	<p>Kiến thức về cụm động từ</p> <p>A. putting out – put out (prv): dập tắt lửa, khói thuốc; làm phiền hoặc gây rắc rối cho ai đó; đổ (rác)</p> <p>B. making up – make up (prv): trang điểm; hòa giải, làm hòa với ai; bịa chuyện</p> <p>C. turning on – turn on (prv): bật thiết bị, máy móc</p> <p>D. getting up – get up (prv): thức dậy, đứng lên; gió bắt đầu mạnh lên</p> <p>Tạm dịch: Nhiệm vụ của chị tôi là đổ rác sau bữa tối và chị ấy luôn phàn nàn về điều đó.</p> <p>=> Dựa vào nghĩa, ta chọn đáp án A</p> <p>*Note: complain about sth: than phiền về cái gì</p>
22	C	<p>Kiến thức về từ loại</p> <p>A. creation /kri'eɪʃn/ (n): sự tạo ra</p> <p>B. creative /kri'eɪtɪv/ (a): sáng tạo</p> <p>C. create /kri'eɪt/ (v): tạo ra, tạo nên</p> <p>D. creativity /kri:eɪ'tɪvəti/ (n): óc sáng tạo</p> <p>Ta có cụm: make sb to do sth: sai khiến, bắt ai làm gì; khiến cho ai làm gì</p> <p>=> Do đó ta chọn đáp án C</p> <p>Tạm dịch: Giúp bố mẹ làm việc nhà khiến con cái tạo ra những khoảnh khắc đặc biệt giữa chúng.</p>
23	B	<p>Kiến thức về danh động từ và động từ nguyên mẫu</p> <p>Tạm dịch: Nhìn chung, làm việc nhà giúp mang lại rất nhiều lợi ích cho trẻ em; chẳng hạn như dạy chúng kỹ năng sống và xây dựng tính cách của chúng.</p> <p>Ta có công thức: help (to) do sth: giúp làm gì</p> <p>=> Dựa vào công thức, ta không dùng V-ing trong câu này.</p> <p>=> Sửa lỗi: bringing => (to) bring</p> <p>*Note: All in all: nói chung, tóm lại, nhìn chung</p>
24	C	<p>Kiến thức về danh động từ và động từ nguyên mẫu</p> <p>Tạm dịch: Cha mẹ anh ấy cố gắng dành nhiều thời gian hơn để nói chuyện với anh ấy vì họ muốn anh ấy vui.</p> <p>Ta có công thức: spend time doing sth: dành thời gian làm gì</p> <p>=> Dựa vào công thức, ta không dùng động từ nguyên mẫu trong câu này.</p> <p>=> Sửa lỗi: talk => talking</p>

		<p>*Notes:</p> <p>+try to do sth: cố gắng làm gì</p> <p>+talk with sb: nói chuyện với ai</p> <p>+want sb to do sth: muốn ai làm gì</p>
25	B	<p>Kiến thức về từ loại</p> <p>Tạm dịch: Những người già với trải nghiệm sống dày dặn có thể cho chúng ta rất nhiều lời khuyên.</p> <p>=> Xét thấy, “wealthy” là tính từ không thể đứng sau mạo từ “a” và đứng trước giới từ “of”</p> <p>Ta có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - wealthy /'welθi/ (a): giàu có về mặt tiền bạc, tài sản sở hữu - wealth /welθ/ (n): sự giàu có về mặt vật chất; một lượng lớn cái gì (chẳng hạn thông tin, trải nghiệm...) <p>=> Sửa lỗi: wealthy => wealth</p> <p>* Notes:</p> <p>+advice /əd'vaɪs/ (n): lời khuyên (là danh từ không đếm được)</p> <p>=> give sb advice: cho ai lời khuyên</p> <p>+experience /ɪk'spiəriəns/ (n): kinh nghiệm (làm việc) (danh từ không đếm được)</p> <p>+experience /ɪk'spiəriəns/ (n): trải nghiệm (danh từ đếm được)</p>
26	B	<p>Kiến thức về từ vựng:</p> <p>* Xét các đáp án:</p> <p>A. intend /ɪn'tend/ (v): có ý định, dự định</p> <p>B. tend /tend/ (v): có khuynh hướng, xu hướng</p> <p>C. pretend /pri'tend/ (v): giả vờ, giả đồ</p> <p>D. attend /ə'tend/ (v): tham gia</p> <p>Tạm dịch:</p> <p>“When we have strong relationships with our relatives, we (1) _____ to be happier and healthier. “</p>

		<p>(Khi chúng ta có mối quan hệ bền chặt với người thân, chúng ta sẽ có xu hướng hạnh phúc và khỏe mạnh hơn.)</p> <p>=> Ta chọn đáp án B</p>
27	A	<p>Kiến thức về cụm từ cố định:</p> <p>* Xét các đáp án:</p> <p>A. a sense of belonging: cảm giác thân thuộc, thuộc về</p> <p>B. a sense of humour: khiếu hài hước</p> <p>C. a sense of purpose: cảm nhận về mục đích, cảm giác có mục đích</p> <p>D. a sense of happiness: cảm giác hạnh phúc</p> <p>Tạm dịch:</p> <p>“Being part of a family also provides a sense of (2) _____. “</p> <p>(Trở thành một phần của gia đình cũng mang lại cảm giác thân thuộc, thuộc về.)</p> <p>=> Ta chọn đáp án A</p>
28	B	<p>Kiến thức về từ vựng:</p> <p>* Xét các đáp án:</p> <p>A. friendships /'frɛndʃɪps/ (n): tình bạn</p> <p>B. bonds /bɒndz/ (n): mối gắn kết, tình thân, mối quan hệ gắn bó</p> <p>C. partnerships /'pɑ:tnəʃɪps/ (n): quan hệ đối tác</p> <p>D. fellowships /'feləʊʃɪps/ (n): tình đồng chí</p> <p>Tạm dịch:</p> <p>“Research has shown that children who grow up in families with strong parent- child (28)_tend to do better in school, be more resilient, and experience fewer behavioral problems.”</p>

		<p>(Nghiên cứu đã chỉ ra rằng những đứa trẻ lớn lên trong gia đình có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ giữa cha mẹ và con cái có xu hướng học tập tốt hơn ở trường, kiên cường hơn và ít gặp phải các vấn đề về hành vi hơn.)</p> <p>=> Do đó, ta chọn đáp án B.</p>
29	D	<p>Kiến thức về từ nối:</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. in addition: thêm vào đó</p> <p>B. in contrast: ngược lại</p> <p>C. for instance: cho ví dụ</p> <p>D. such as: như là, ví dụ, chẳng hạn</p> <p>Tạm dịch:</p> <p>“Changes in family structure, (4) _____ divorce or remarriage, can be particularly challenging for children.”</p> <p>(Những thay đổi trong cấu trúc gia đình, chẳng hạn như ly hôn hoặc tái hôn, có thể đặc biệt khó khăn đối với trẻ em.)</p> <p>=> Do đó, ta chọn đáp án D.</p>
30	C	<p>Kiến thức về từ vựng:</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. essential /ɪˈsenʃəl/ (a): thiết yếu, cần thiết, quan trọng, thuộc về bản chất</p> <p>B. tiny /ˈtaɪni/ (a): nhỏ bé, nhỏ xíu, tí hon</p> <p>C. numerous /ˈnjuːmərəs/ (a): nhiều, rất nhiều</p> <p>D. small /smɔːl/ (a): bé nhỏ, nhỏ</p> <p>Tạm dịch:</p> <p>“The benefits of a strong family life are (5) _____ and can contribute to our overall well-being.”</p>

		<p>(Những lợi ích của việc có một cuộc sống gia đình vững mạnh là rất nhiều và có thể góp phần vào hạnh phúc chung của chúng ta.)</p> <p>=> Do đó, ta chọn đáp án C.</p>
DỊCH		<p>Cuộc sống gia đình là một khía cạnh quan trọng trong sự hạnh phúc của chúng ta. Khi chúng ta có mối quan hệ bền chặt với người thân, chúng ta có xu hướng hạnh phúc và khỏe mạnh hơn. Trở thành một phần của gia đình cũng mang lại cảm giác thân thuộc. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng những đứa trẻ lớn lên trong gia đình có mối quan hệ gần bó chặt chẽ giữa cha mẹ và con cái có xu hướng học tập tốt hơn ở trường, kiên cường hơn và ít gặp phải các vấn đề về hành vi hơn. Thật không may, cuộc sống gia đình cũng có thể là thử thách. Xung đột và các vấn đề về mối quan hệ có thể gây căng thẳng và ảnh hưởng đến sức khỏe tâm thần. Những thay đổi trong cấu trúc gia đình, chẳng hạn như ly hôn hoặc tái hôn, có thể đặc biệt khó khăn đối với trẻ em.</p> <p>Điều quan trọng là đầu tư thời gian và nỗ lực vào việc xây dựng và duy trì các mối quan hệ bền vững. Dành thời gian chất lượng với các thành viên trong gia đình, tham gia các hoạt động cùng nhau và thấu hiểu lẫn nhau có thể giúp xây dựng mối quan hệ gia đình bền chặt. Những lợi ích của một cuộc sống gia đình vững mạnh là rất nhiều và có thể góp phần vào hạnh phúc chung của chúng ta.</p>
31	B	<p>Câu nào trong các câu sau có thể là chủ đề chính của đoạn văn?</p> <p>A. Sự khác biệt giữa ảnh hưởng của bố mẹ và ảnh hưởng của bạn bè</p> <p>B. Sự ảnh hưởng của bố mẹ đến con cái</p> <p>C. Trẻ trưởng thành như thế nào?</p> <p>D. Trách nhiệm của bố mẹ với hành vi của con cái</p> <p>Căn cứ vào thông tin đoạn 1:</p> <p>When your child was younger, your role was to lay the foundations for his behaviour. For example, you probably showed your child how to cooperate and take turns with others. Now your child is in his teens, he can start taking responsibility for his own behaviour. But you're still an important role model. (Khi con bạn còn nhỏ, vai trò của bạn là đặt nền móng cho hành vi của trẻ. Ví dụ, bạn có thể chỉ cho con cách hợp tác và thay phiên nhau làm việc với người khác. Bây giờ con bạn đang ở độ tuổi vị thành niên, chúng đã có thể bắt đầu tự chịu trách nhiệm cho hành vi của mình. Tuy nhiên, bạn vẫn là một hình mẫu quan trọng).</p>

32	A	Từ “ <u>regulates</u> ” trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với từ _____.
----	---	---

		<p>A. điều chỉnh, kiểm soát B. quản lý C. chuyển tải D. thể hiện</p> <p>Căn cứ vào thông tin đoạn 2:</p> <p>What you do shows your child how you want her to behave. For example, how you cope with feelings like frustration and distress influences how your child regulates her emotions.</p> <p><i>(Những gì bạn làm thể hiện cho trẻ thấy là bạn muốn trẻ cư xử như thế nào. Ví dụ, cách bạn ứng phó với cảm xúc như thất vọng và đau khổ sẽ ảnh hưởng đến cách con bạn kiểm soát cảm xúc của mình).</i></p> <p>* Từ đồng nghĩa: regulate (điều chỉnh) = control.</p>
33	D	<p>Từ “<u>this</u>” trong đoạn 2 đề cập tới ____.</p> <p>A. sự khác biệt giữa đúng và sai B. hành vi C. việc giúp đỡ con bạn D. nói chuyện với con bạn</p> <p>Căn cứ vào thông tin đoạn 2:</p> <p>You can help your child to manage and control his behaviour by talking about how behaviour affects other people. You can also talk more with your child about the differences between right and wrong. Now’s a good time for this because your child is developing his ability to understand other people’s experiences and feelings.</p> <p><i>(Bạn có thể giúp con mình quản lý và kiểm soát hành vi bằng cách nói rằng hành vi ảnh hưởng như thế nào đến người khác. Bạn cũng có thể nói chuyện với con nhiều hơn về sự khác biệt giữa đúng và sai. Bây giờ là thời điểm lý tưởng cho việc này vì con bạn đang phát triển khả năng thấu hiểu trải nghiệm và cảm xúc của người khác).</i></p> <p>Như vậy: “this” (việc này) ở đây là việc trò chuyện với con bạn.</p>
34	A	<p>Điều gì là khác biệt chủ yếu giữa sự ảnh hưởng của bố mẹ và ảnh hưởng của bạn bè?</p> <p>A. Bạn bè có thể thay đổi các hành vi hằng ngày trong khi bố mẹ tác động đến các giá trị cơ bản nhất. B. Bạn bè có thể ảnh hưởng đến sở thích của trẻ trong khi bố mẹ hình thành nên tính cách chúng.</p>

		<p>C. Bạn bè có thể tác động đến sự lựa chọn của trẻ trong khi bố mẹ đưa ra lời khuyên và sự hỗ trợ.</p> <p>D. Sự ảnh hưởng của bạn bè lên trẻ lớn hơn sự ảnh hưởng từ bố mẹ chúng.</p> <p>Căn cứ vào thông tin đoạn 3:</p> <p>Friends and peers do influence your child, but so do you – it’s just that peer influence is different from your influence. Your child’s friends are more likely to influence everyday behaviour, like the music your child listens to or the clothes he wears. As a parent, you influence your child’s basic values, like religious values, and issues related to her future, like educational choices. <i>(Bạn bè và những người bạn đồng trang lứa ảnh hưởng đến con bạn, nhưng bạn cũng thế - chỉ là sự ảnh hưởng của bạn bè khác với ảnh hưởng của bạn. Bạn bè của con bạn có nhiều khả năng ảnh hưởng đến các hành vi hằng ngày, như âm nhạc con bạn nghe hay quần áo con bạn mặc. Là bố mẹ, bạn ảnh hưởng đến các giá trị cơ bản của chúng, như giá trị tôn giáo, các vấn đề liên quan tới tương lai hay lựa chọn giáo dục.)</i></p>
35	C	<p>Theo đoạn văn, trong lĩnh vực nào sau đây trẻ không bị ảnh hưởng từ bố mẹ?</p> <p>A. giáo dục B. tín ngưỡng C. đam mê D. hành vi</p> <p>Căn cứ vào thông tin đoạn 3:</p> <p>As a parent, you influence your child’s basic values, like religious values, and issues related to her future, like educational choices. And the stronger your relationship with your child, the more influence you’ll have. That’s because your child values your good opinion, advice and support. In fact, it’s likely that when your child becomes a young adult, he’ll end up with values, beliefs and behaviour that are similar to yours.</p> <p><i>(Là bố mẹ, bạn ảnh hưởng đến các giá trị cơ bản của trẻ, như giá trị tôn giáo, các vấn đề liên quan tới tương lai hay lựa chọn giáo dục. Và mối quan hệ của bạn với con càng sâu sắc, thì tầm ảnh hưởng của bạn càng lớn. Đó là bởi vì con bạn coi trọng ý kiến, lời khuyên và sự hỗ trợ của bạn. Trên thực tế, có khả năng khi con bạn trở thành thanh niên, chúng sẽ sở hữu những giá trị, niềm tin và hành vi tương tự như bạn).</i></p>
36	A	<p>Kiến thức về giao tiếp:</p> <p>Tạm dịch: Mary đang nói chuyện với Peter. Mary: Bạn có thích nấu ăn không?</p>

		<p>Peter: _____</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. Không hẳn. => Đúng, đây là cách nói nhẹ nhàng hơn của “no”</p> <p>B. Không vấn đề gì. => Được sử dụng để thể hiện rằng bạn sẽ hoặc có thể làm những gì ai đó đã yêu cầu bạn.</p> <p>C. Không có gì. => Được sử dụng để đáp lại lời cảm ơn trong tiếng Anh.</p> <p>D. Mình cũng vậy. => Sai ngữ cảnh.</p>
37	D	<p>Kiến thức về giao tiếp:</p> <p>Tạm dịch: Mary đang nói chuyện với Peter.</p> <p>Mary: Mình phải đi ngay bây giờ. Mình phải chuẩn bị bữa tối. Peter: _____</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. Tại sao không? => Sai vì cấu trúc này được sử dụng để bày tỏ sự đồng ý với đề xuất nào đó.</p> <p>B. Đừng lo lắng. => Sai vì cấu trúc này dùng để an ủi một người nào đó đừng lo lắng về 1 vấn đề vừa mới xảy ra.</p> <p>C. Mình hiểu rồi. => Sai vì cấu trúc này được sử dụng để thể hiện rằng bạn đang chú ý đến những gì ai đó đang nói và bạn hiểu điều đó (= understand)</p> <p>D. Cho mình thêm 5 phút nữa thôi. => Đúng ngữ cảnh</p>
38	B	<p>Kiến thức về câu đồng nghĩa</p> <p>Tạm dịch: Làm việc nhà là việc mà trường học không thể dạy đầy đủ, vì vậy điều quan trọng là trẻ phải học ở nhà.</p> <p>=> Dựa vào liên từ “so” suy ra đây là một quan hệ nguyên nhân, kết quả</p> <p>A. Điều quan trọng là trẻ em phải học cách làm việc nhà ở nhà và trường học không thể dạy chúng một cách đầy đủ. => Sai vì đây là không phải là mối quan hệ song song.</p> <p>B. Điều quan trọng là trẻ em phải học cách làm việc nhà ở nhà vì trường học không thể dạy chúng một cách đầy đủ. => Đúng mối quan hệ nguyên nhân, kết quả.</p> <p>C. Điều quan trọng là trẻ em phải học cách làm việc nhà ở nhà nhưng trường học không thể dạy chúng một cách đầy đủ. => Sai vì đây là không phải là mối quan hệ tương phản.</p>

		<p>D. Điều quan trọng là trẻ em phải học cách làm việc nhà ở nhà hoặc trường học không thể dạy chúng một cách đầy đủ. => Sai vì đây là không phải là đưa thêm một lựa chọn khác.</p> <p>*Note: do the housework: làm việc nhà</p>
39	A	<p>Kiến thức về câu đồng nghĩa</p> <p>Tạm dịch: Họ không thích ăn cay nên mẹ họ tránh nấu đồ ăn cay.</p> <p>A. Mẹ của họ không bao giờ nấu đồ ăn cay vì họ không thích. => Đúng nghĩa và thì</p> <p>B. Mẹ của họ đang nấu đồ ăn cay vì họ không thích. => Sai nghĩa</p> <p>C. Mẹ của họ đang không nấu đồ ăn cay vì họ không thích. => Sai về thì động từ</p> <p>D. Mẹ của họ luôn nấu đồ ăn cay vì họ thích nó. => Sai nghĩa</p>
40	D	<p>Kiến thức về câu đồng nghĩa</p> <p>Tạm dịch: Cô ấy đã quyết định mua sắm một số quần áo trong siêu thị vào chiều nay.</p> <p>A. Cô ấy đã mua sắm một số quần áo trong siêu thị chiều nay. => Sai vì cô ấy mới dự định thôi chứ chưa đi mua sắm nên ta không dùng thì quá khứ đơn.</p> <p>B. Cô ấy đã không mua sắm một số quần áo trong siêu thị chiều nay=> Sai nghĩa và sai thì</p> <p>C. Chiều nay cô ấy sẽ không mua sắm quần áo trong siêu thị. => Sai nghĩa</p> <p>D. Cô ấy định mua sắm một số quần áo trong siêu thị chiều nay. => Đúng, thì hiện tại tiếp diễn dùng để diễn tả kế hoạch dự định từ trước.</p> <p>*Note: decide to do sth: quyết định làm gì</p>